

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

VĂN PHÒNG VÀ

VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC

GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ PHÁP LUẬT VÀ
GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN VỀ TỘI PHẠM MA TÚY
NĂM 2019-2020

NHÀ XUẤT BẢN...

CHỦ BIÊN**TS. HOÀNG THỊ QUỲNH CHI**

*Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,
Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

THAM GIA BIÊN SOẠN**TS. NGUYỄN XUÂN HÀ**

*Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,
Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

ThS. PHẠM HOÀNG DIỆU LINH

*Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,
Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

*Tập thể công chức Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học,
Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2019, Văn phòng và Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã tổng hợp các hướng dẫn, giải đáp khó khăn, vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp luật nói chung, nhận thức và pháp luật về tội phạm ma túy nói riêng, biên tập lại nội dung và phối hợp với Nhà xuất bản Tư pháp xuất bản lần đầu tiên cuốn sách *“Giải đáp vướng mắc về pháp luật và giải quyết các vụ án, vụ việc về tội phạm, vi phạm pháp luật về ma túy”*. Cuốn sách được phát hành đã góp phần thống nhất trong nhận thức và áp dụng pháp luật, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp.

Nhằm tiếp tục thông tin kịp thời, đầy đủ và có hệ thống đến bạn đọc, đặc biệt là các Kiểm sát viên, Điều tra viên, Kiểm tra viên, cán bộ điều tra, chuyên viên, công chức công tác tại Viện kiểm sát nhân dân và những người làm công tác pháp luật, năm 2020, Văn phòng và Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao tiếp tục tổng hợp các hướng dẫn, giải đáp khó khăn, vướng mắc trong nhận thức và áp dụng pháp luật nói chung, nhận thức và pháp luật về tội phạm ma túy nói riêng của các đơn vị, Viện kiểm sát các cấp, biên tập lại nội dung và phối hợp với Nhà xuất bản ... xuất bản cuốn *“Giải đáp vướng mắc về pháp luật và giải quyết các vụ án về tội phạm ma túy – Năm 2019-2020”*. Chúng tôi hi vọng, cuốn sách tiếp tục sẽ là tài liệu sử dụng, tham khảo bổ ích đối với bạn đọc.

Trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 12 năm 2020

**VĂN PHÒNG VÀ
VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**

DANH MỤC VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tổ tụng hình sự
BLDS	Bộ luật Dân sự
BLTTDS	Bộ luật Tổ tụng dân sự
Luật TTHC	Luật Tổ tụng hành chính
Luật THAHS	Luật Thi hành án hình sự
Luật HNGĐ	Luật Hôn nhân và gia đình
BLHS năm 1999	Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)
BLHS năm 2015	Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
BLTTDS năm 2004	Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)
Luật THADS năm 2008	Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)
Nghị quyết số 41/2017/QH14	Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13
Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14	Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án
Nghị định số 97/2019/NĐ-CP	Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của

		Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự
Nghị định 30/2018/NĐ-CP	số	Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự
Nghị định 127/2017/NĐ-CP	số	Nghị định số 127/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc niêm phong, mở niêm phong vật chứng
Nghị định 43/2014/NĐ-CP	số	Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai
Nghị định 47/2014/NĐ-CP	số	Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất
Nghị định 160/2013/NĐ-CP	số	Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP	số	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm
Nghị quyết 01/2018/NQ-HĐTP	số	Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24/4/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật Hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện
Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP	số	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo
Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP	số	Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trả lại

	đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án
Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP	Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Tổ tụng hành chính
Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP	Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự
Thông tư số 39/2016/TT-NHNN	Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng
Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP	Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bảo chữa
Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP	Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tổ tụng hình sự
Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC	Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự
Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC	Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Luật Tổ tụng hành chính

Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP	Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn các quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ luật Hình sự năm 1999
Quy chế số 1627	Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

PHẦN I

GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ, TỔ TỤNG HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

I. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

1. Khi đã có quyết định khởi tố bị can thì có tiếp tục tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hay không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 27 BLHS năm 2015 quy định: “*Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn mà cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền truy cứu (xác định) trách nhiệm hình sự *đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội* và theo quy định của BLTTHS, khi có đủ căn cứ xác định thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ ra quyết định khởi tố bị can. Quyết định khởi tố bị can chính là bước xác định trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội, căn cứ vào đó, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng sẽ tiến hành các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ để truy tố, xét xử người phạm tội, làm rõ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Do vậy, sau khi có quyết định khởi tố bị can, quá trình điều tra, truy tố, xét xử sẽ không tính thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (bao gồm cả trường hợp vụ án bị hủy đi hủy lại nhiều lần để xét xử lại hoặc để điều tra lại hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần...).

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, nếu tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can và các hoạt động tố tụng bị tạm dừng (trừ trường hợp tạm đình chỉ do không xác định được bị can đang ở đâu và đã có quyết định truy nã) thì thời gian tiến hành các hoạt động nhằm khắc phục lý do tạm đình chỉ như: bắt buộc chữa bệnh, giám định tư pháp, tương trợ tư pháp... sẽ phải được tính vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và nếu hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự mà không chứng minh được tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án sẽ ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án.

Đối với trường hợp sau khi khởi tố bị can, nếu người phạm tội thuộc một trong hai trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 27 BLHS năm 2015: (1) Người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù; (2) Người phạm tội có

tình trốn tránh và đã có quyết định truy nã thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự *sẽ được tính lại* kể từ ngày người đó thực hiện hành vi phạm tội mới hoặc kể từ khi người đó ra đầu thú hoặc bị bắt giữ.

2. Việc miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 có phải là căn cứ để ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự hay không?

Trả lời:

Chế định miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015 chỉ xem xét, áp dụng *đối với người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự*, tức là đã có quyết định khởi tố bị can đối với họ. Mặt khác, theo quy định tại Điều 157 BLTTHS năm 2015, trong 08 căn cứ không khởi tố vụ án hình sự thì không có căn cứ là *miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015*. Do vậy, miễn trách nhiệm hình sự cho người thực hiện tội phạm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 không phải là căn cứ để ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự khi có căn cứ quy định tại Điều 157 BLTTHS năm 2015.

Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, nếu xác định người thực hiện tội phạm thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, quyết định và thực hiện các thủ tục để miễn trách nhiệm hình sự đối với họ theo quy định của pháp luật.

3. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 có áp dụng đối với trường hợp người xúi giục cũng là người dưới 18 tuổi không?

Trả lời:

Điều 90 BLHS năm 2015 quy định: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương XII; theo quy định khác của Phần thứ nhất của BLHS năm 2015 mà không trái với quy định của Chương này”. Phần thứ nhất và Chương XII của BLHS năm 2015 không có quy định loại trừ việc áp dụng tình tiết tăng nặng “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” đối với người dưới 18 tuổi. Do vậy, nếu người dưới 18 tuổi có hành vi xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội thì vẫn có thể bị xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội”. Tuy nhiên, khi áp

dụng tình tiết này, cần bảo đảm nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định tại Điều 91 BLHS năm 2015.

4. Có áp dụng tình tiết “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm*” hay không đối với trường hợp người bị xử phạt vi phạm hành chính đã chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính; tuy nhiên, trong thời gian chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính (quy định tại Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012) lại tái phạm rồi bỏ trốn, đến khi cơ quan chức năng yêu cầu làm việc thì đã quá thời hạn để được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Như vậy, thời hạn xác định được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 là thời hạn “*kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính*” đến “*thời điểm vi phạm lần sau*”; không phải đến “*thời điểm xử lý lần sau*”. Do đó, trường hợp người bị xử phạt vi phạm hành chính đã chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính, trong thời gian chưa hết thời hạn để được coi là chưa bị xử phạt hành chính lại tái phạm rồi bỏ trốn, đến khi cơ quan chức năng yêu cầu làm việc thì mặc dù thời hạn kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính đến ngày cơ quan chức năng yêu cầu làm việc đã quá thời hạn quy định tại Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, thì vẫn phải áp dụng tình tiết “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm*” đối với người này.

5. Theo quy định của BLHS năm 2015 thì khi áp dụng tình tiết “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm*” có cần xem xét tính hợp pháp của toàn bộ hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì “*Xử phạt vi phạm hành chính là việc người có thẩm quyền xử phạt áp dụng hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm*

hành chính"; khoản 4 Điều 67 Luật này cũng quy định: "*Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác*". Như vậy, khi áp dụng tình tiết "*đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm*" thì chỉ cần xem xét hiệu lực, thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính mà không cần phải xem xét tính hợp pháp của "toàn bộ" hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Thực tiễn khi xét xử một người "*đã bị kết án về một tội hay chưa*" cũng chỉ dựa trên bản án đã có hiệu lực pháp luật mà không phải xét toàn bộ hồ sơ của vụ án đó. Tuy nhiên, việc áp dụng tình tiết "*đã bị xử phạt vi phạm vi phạm hành chính mà còn vi phạm*" thường là tình tiết định tội theo quy định của BLHS; do vậy, khi cần phải xem xét lại về tính hợp pháp của quyết định xử phạt vi phạm hành chính (như đang có khiếu nại hoặc khởi kiện của người bị xử phạt) thì cơ quan có thẩm quyền có thể kiểm tra, xem xét tính hợp pháp của hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính để bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự có căn cứ, đúng pháp luật.

6. Hành vi "*cố tình trốn tránh, trì hoãn*" theo quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được xác định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 thì: *Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện thuộc loại cấm lưu hành, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trong trường hợp cần thiết để bảo vệ môi trường, bảo đảm giao thông, xây dựng và an ninh trật tự, an toàn xã hội; trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.*

Khoản 2 Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định: "*Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có **trách nhiệm** theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương*". Trường hợp người bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt và không thuộc các trường hợp hoãn thi hành quyết định phạt tiền; giảm, miễn tiền phạt theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật Xử lý vi

phạm hành chính năm 2012 thì phải bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 86, 87 và 88 Luật này. Do vậy, cá nhân, tổ chức bị xử phạt chỉ bị coi là cố tình trốn tránh, trì hoãn việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính khi đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định pháp luật (bao gồm cả việc ra quyết định cưỡng chế và tổ chức thi hành việc cưỡng chế theo các điều 86, 87 và 88 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính) mà vẫn không thi hành; đồng thời, cố tình tìm cách trốn tránh, trì hoãn việc chấp hành quyết định đó như tẩu tán tài sản, gây khó khăn cho việc thi hành... Nếu hết thời hạn quy định người bị xử phạt không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt không có bất kỳ biện pháp nào buộc người bị xử phạt phải chấp hành quyết định đó thì không thuộc trường hợp người bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn việc thi hành quyết định.

7. Có áp dụng tình tiết “*đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 63 BLHS năm 2015 đối với những phạm nhân đã thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 không?

Trả lời:

So với quy định tại Điều 58 BLHS năm 1999, khoản 1 Điều 63 BLHS năm 2015 đã bổ sung 01 điều kiện để được giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân, đó là: *đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự*. Tức là, theo quy định của BLHS năm 2015, muốn được giảm mức hình phạt đã tuyên thì người bị kết án phải có thêm điều kiện là đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự; mà theo quy định của BLHS năm 1999 thì không cần phải có điều kiện này. Như vậy, điều kiện “*đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự*” tại khoản 1 Điều 63 BLHS năm 2015 là quy định không có lợi cho người phạm tội so với Điều 58 BLHS năm 1999.

Căn cứ khoản 2 Điều 7 BLHS năm 2015 thì “*Điều luật quy định một tội phạm mới, ..., miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành*”; đồng thời, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 thì “... các điều luật quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người

phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 để giải quyết”.

Do đó, không áp dụng tình tiết “*đã bồi thường được một phần nghĩa vụ dân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 63 BLHS năm 2015 đối với những người đã thực hiện hành vi phạm tội trước 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018.

8. Trường hợp người phạm tội đang có tiền án, tiền sự mà yếu tố đang có tiền án, tiền sự này đã được lấy làm yếu tố cấu thành tội phạm thì có được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 BLHS năm 2015 hay không?

Trả lời:

Người phạm tội đang có tiền án, tiền sự thì không được coi là “*có nhân thân tốt*” để đủ điều kiện hưởng án treo (bất kể trường hợp lấy hay không lấy tiền án, tiền sự làm yếu tố cấu thành tội phạm) vì theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP thì: “*Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc. Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo*”.

9. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có phải là pháp nhân thương mại không? Trường hợp có 02 pháp nhân thương mại trở lên cổ ý cùng thực hiện một tội phạm thì có được xác định là đồng phạm không?

Trả lời:

9.1. Khoản 2 Điều 75 BLDS năm 2015 quy định: “*Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác*”. Theo Điều 1 và khoản 1 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì công ty trách nhiệm hữu hạn một thành

viên là 01 loại hình doanh nghiệp. Do vậy, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là pháp nhân thương mại.

Theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì *“Thành viên công ty là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn...”*. Như vậy, pháp luật không đòi hỏi pháp nhân thương mại phải có từ 02 thành viên trở lên. Do đó, việc quy định điều kiện *“lợi nhuận được chia cho các thành viên”* của pháp nhân thương mại tại khoản 1 Điều 75 BLDS năm 2015 cần được hiểu là trong trường hợp pháp nhân thương mại có từ 02 thành viên trở lên thì lợi nhuận được chia cho các thành viên tương ứng với tỷ lệ góp vốn của thành viên tại pháp nhân; trường hợp pháp nhân thương mại chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó được hưởng toàn bộ phần lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

9.2. Điều 74 BLHS năm 2015 quy định: *“Pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này; theo quy định khác của Phần thứ nhất của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”*. Điều 17 Chương III quy định về đồng phạm không trái với quy định của Chương XI BLHS năm 2015. Do vậy, trường hợp có 02 pháp nhân thương mại trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm thì được xác định là đồng phạm.

10. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thì có thể áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng không?

Trả lời:

Biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Điều 96 BLHS năm 2015 là biện pháp do Tòa án áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, *nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống* của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

Khoản 4 và khoản 6 Điều 91 BLHS năm 2015 quy định:

“4. Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại Mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại Mục 3 Chương này không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa.”

6. *Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa”.*

Khoản 1 Điều 430 BLTTHS năm 2015 cũng quy định: “*Khi xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt thì Hội đồng xét xử quyết định trong bản án việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội”.*

Như vậy, căn cứ vào: (1) tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, (2) nhân thân và (3) môi trường sống; nếu xét thấy việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng vẫn bảo đảm hiệu quả giáo dục, răn đe, phòng ngừa thì Tòa án vẫn có thể xem xét để áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội, không phụ thuộc vào loại tội phạm mà người đó thực hiện.

11. Xác định án tích đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng được cho hưởng án treo; sau đó, tiếp tục phạm tội mới trong thời gian thử thách như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 107 BLHS năm 2015 thì người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng được coi là không có án tích. Quy định này khác với quy định tại khoản 2 Điều 70 và khoản 2 Điều 107 về tính thời hạn xóa án tích kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách của án treo hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. Theo đó, trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng được cho hưởng án treo sau đó tiếp tục phạm tội trong thời gian thử thách thì người đó được coi là không có án tích đối với bản án cho hưởng án treo.

12. Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 được áp dụng như thế nào đối với trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng theo quy định tại Điều 201 BLHS năm 2015? Có áp dụng án phí dân sự có giá ngạch trong vụ án hình sự đối với loại tội này không?

Trả lời:

12.1. Tình tiết “*Phạm tội 02 lần trở lên*” là đã có từ 02 lần phạm tội trở lên mà mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại các khoản, điều luật tương ứng, đồng thời trong số các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị

truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng theo quy định tại Điều 201 BLHS năm 2015, để áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” thì cần thỏa mãn các điều kiện sau:

- Mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 201 BLHS năm 2015, tức là cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong BLDS, thu lợi bất chính từ 30 triệu đồng trở lên.

- Trong số các lần phạm tội chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Theo đó:

(1) Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng mà tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần phạm tội từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng hoặc từ 100 triệu đồng trở lên và trong những lần phạm tội đó có số tiền thu lợi bất chính của ít nhất hai lần phạm tội mà mỗi lần từ 30 triệu đồng trở lên, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015.

(2) Trường hợp một người thực hiện nhiều lần hành vi cho vay lãi nặng mà tổng số tiền thu lợi bất chính của các lần phạm tội từ 30 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng hoặc từ 100 triệu đồng trở lên mà trong những lần đó, số tiền thu lợi bất chính chưa lần nào đủ 30 triệu đồng trở lên hoặc chỉ có một lần đủ 30 triệu đồng trở lên, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì chỉ áp dụng khung hình phạt tương ứng với tổng số tiền thu lợi bất chính, không áp dụng được tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015.

12.2. Điều 21 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định các loại án phí trong vụ án hình sự gồm:

“1. *Án phí hình sự sơ thẩm.*

2. *Án phí hình sự phúc thẩm.*

3. *Án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp Tòa án giải quyết cả phần dân sự trong vụ án hình sự, bao gồm án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.*

4. *Án phí dân sự phúc thẩm đối với trường hợp có kháng cáo về phần dân sự trong vụ án hình sự”.*

Theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 46 BLHS năm 2015 thì: “Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm” và “Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi” là 02 biện pháp tư pháp mà pháp luật quy định cho Tòa án áp dụng đối với người phạm tội. Như vậy, (1) việc tịch thu số tiền gốc do người phạm tội sử dụng để cho vay (tịch thu công cụ phạm tội, phương tiện phạm tội); (2) việc tịch thu số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20% (tịch thu tài sản phát sinh do tội phạm mà có); (3) việc trả lại tài sản vượt quá mức lãi suất 20% cho người vay - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (trả lại phần tài sản mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay; người vay không được xác định là bị hại nên khoản tiền này không được xác định là khoản bồi thường thiệt hại dân sự) đều là việc Tòa án áp dụng các biện pháp tư pháp, *không phải là việc giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự*. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì “Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm”.

Như vậy, trong các vụ án hình sự, nếu Tòa án không giải quyết phần dân sự trong vụ án đó (không có yêu cầu của đương sự) thì không áp dụng án phí dân sự sơ thẩm (bao gồm án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch). Trong trường hợp này, bị cáo chỉ phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 nêu trên.

13. “Người khác” trong tình tiết “gây thiệt hại cho người khác” quy định tại Điều 264 BLHS năm 2015 về Tội giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ là người nào? Có bao gồm người được giao điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 264 BLHS năm 2015 thì: “Người nào giao cho người mà biết rõ người đó không có giấy phép lái xe hoặc đang trong

tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy, chất kích thích mạnh khác hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gây thiệt hại cho người khác thuộc một trong các trường hợp sau đây...”.

Chủ thể của tội phạm này là người có hành vi giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông. Do đó, “*người khác*” trong tình tiết “*gây thiệt hại cho người khác*” quy định tại Điều 264 BLHS năm 2015 là tất cả những người *khác so với chủ thể của tội phạm* (người giao cho người không đủ điều kiện điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ), tức là bao gồm cả người được giao điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

Về vấn đề này có thể tham khảo Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, hành chính và dân sự.

14. Đối với rừng đã quy hoạch cho mục đích khác nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cần xác định là loại rừng nào để truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 232, Điều 243 BLHS năm 2015?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại các điều 18, 27 và 28 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, trường hợp chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quyết định. Do vậy, đối với trường hợp rừng đã quy hoạch cho mục đích khác nhưng chưa có quyết định chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thì khi xác định loại rừng cần xác định theo loại đang được xác lập tại thời điểm xác định đó.

15. Xử lý như thế nào đối với hành vi vận chuyển trái phép chân của cá thể Gấu ngựa?

Trả lời:

15.1. Gấu ngựa có tên khoa học là *Ursus Thibetanus*, thuộc Phụ lục I Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ ban hành kèm theo Nghị định số 160/2013/NĐ-CP. Do đó, hành vi của người nào vi phạm quy định về bảo vệ Gấu ngựa mà đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì có thể bị xử lý theo quy định tại Điều 244 BLHS năm 2015.

15.2. Theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐTP ngày 05/11/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 234 về tội Vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã và Điều 244 về tội Vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm của BLHS thì:

“Sản phẩm của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phổi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); động vật thủy sản đã qua sơ chế, chế biến ở dạng nguyên con; vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật hoang dã, động vật nguy cấp, quý, hiếm đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật hoang dã; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật hoang dã)”.

Như vậy, chân của cá thể Gấu ngựa là sản phẩm của động vật. Vì vậy, người nào có hành vi vận chuyển trái phép chân của cá thể Gấu ngựa thì có thể bị xử lý theo điểm b khoản 1 Điều 244 BLHS năm 2015.

16. Hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật vừa thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB vừa thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì bị xử lý theo điểm a khoản 1 hay điểm d khoản 1 Điều 244 BLHS năm 2015?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 244 BLHS năm 2015 thì chỉ áp dụng điểm d khoản 1 Điều 244 để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp với số lượng từ 03 cá thể đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 cá thể đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 cá thể đến 15 cá thể động vật lớp khác chỉ khi loài động vật đó không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Như vậy, nếu săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật vừa thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB vừa thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì có thể bị xem xét xử lý theo điểm a khoản 1 Điều 244 BLHS năm 2015.

Ví dụ: theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 160/2013/NĐ-CP thì Tê tê java vừa thuộc *Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB* vừa thuộc *Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*. Do vậy, hành vi săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép Tê tê java có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 1 Điều 244 BLHS năm 2015.

17. Trường hợp nhiều lần đánh bạc với hình thức chơi số đề, có lần đánh bạc dưới 5.000.000 đồng, có lần trên 5.000.000 đồng, có lần trên 50.000.000 đồng thì tổng số tiền, hiện vật dùng để đánh bạc được xác định như thế nào? Có áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” trong trường hợp này hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2010/NQ-HĐTP ngày 22/10/2010 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 248 và Điều 249 của BLHS thì:

“2. Khi xác định trách nhiệm hình sự đối với người đánh bạc không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc đều dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (dưới 2.000.000 đồng) và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (đã bị kết án về tội này hoặc tội quy định tại Điều 249 của BLHS, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm) thì người đánh bạc không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc;

b) Trường hợp tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của lần đánh bạc nào bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó;

c) Trường hợp đánh bạc từ hai lần trở lên mà tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự (từ 2.000.000 đồng trở lên) thì người đánh bạc phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng “*phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của BLHS”.

Như vậy, vận dụng tinh thần của Nghị quyết nêu trên, trường hợp nhiều lần đánh bạc thì không được tính tổng số tiền, giá trị hiện vật dùng để đánh bạc của

tất cả các lần đánh bạc, mà phải căn cứ vào từng lần đánh bạc để xem xét; nếu có lần đánh bạc dưới 5.000.000 đồng thì không xác định trách nhiệm hình sự của lần đánh bạc đó mà xử lý theo pháp luật xử lý vi phạm hành chính đối với lần đó; đối với lần đánh bạc từ 5.000.000 đồng trở lên thì người đánh bạc phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc đối với lần đánh bạc đó; nếu đánh bạc từ 02 lần trở lên mà số tiền, giá trị hiện vật dùng đánh bạc của từng lần đánh bạc từ 5.000.000 đồng trở lên thì người đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc với tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*”.

Trong trường hợp trên, có 02 lần đánh bạc từ 5.000.000 đồng trở lên (trong đó có 01 lần trên 50.000.000 đồng) nên người đánh bạc phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 2 Điều 321 BLHS năm 2015 và phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015.

18. Tình tiết “*để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc*” quy định điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS năm 2015 có thể bao gồm cả người đứng ra tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép hay không? Xử lý thế nào đối với A có hành vi cho 09 người khác tham gia đánh bạc tại địa điểm thuộc quyền sở hữu của mình để thu lợi bất chính 600.000 đồng của những người này; đồng thời A tham gia đánh bạc cùng 09 người này trong cùng 1 lúc với tổng số tiền dùng đánh bạc là 15.045.000 đồng?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS năm 2015 thì:

“1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...

b) Sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên hoặc cho 02 chiếu bạc trở lên trong cùng một lúc mà tổng số tiền, hiện vật dùng đánh bạc trị giá 5.000.000 đồng trở lên”.

Như vậy, BLHS năm 2015 không có quy định loại trừ việc để cho 10 người đánh bạc trở lên trong cùng một lúc là không bao gồm chính người thực hiện hành vi. Do đó, tình tiết “*để cho 10 người đánh bạc trở lên*” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 322 BLHS năm 2015 được hiểu là bao gồm cả người đứng ra tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc trái phép. Tức là: (1) nếu một người không

tham gia đánh bạc nhưng sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 9 người khác đánh bạc trong cùng một lúc thì số lượng người đánh bạc ở đây chỉ là 9 người (không bao gồm người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc); (2) nếu một người vừa sử dụng địa điểm thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của mình để cho 9 người khác đánh bạc, vừa tham gia đánh bạc thì số lượng người đánh bạc phải được xác định là 10 người (bao gồm cả người tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc).

Do vậy, trường hợp A có hành vi cho 09 người khác tham gia đánh bạc tại địa điểm thuộc quyền sở hữu của mình để thu lợi bất chính 600.000 đồng của những người này; đồng thời A tham gia đánh bạc cùng 09 người này trong cùng 1 lúc với tổng số tiền dùng đánh bạc là 15.045.000 đồng thì A có thể bị xử lý về 02 tội: Đánh bạc và Tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc.

19. Người có hành vi dùng vũ lực cản trở người thi hành quyết định cưỡng chế, tuy nhiên quá trình cưỡng chế người thi hành quyết định cưỡng chế không tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, thì có bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 330 BLHS năm 2015 không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 330 BLHS năm 2015 thì chỉ xử lý trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ *thực hiện công vụ* hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật. Trường hợp người thi hành công vụ thực hiện công vụ nhưng không đúng thẩm quyền hoặc có thẩm quyền nhưng quá trình thực hiện công vụ không tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật thì không có căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự người thực hiện hành vi phạm tội theo quy định tại Điều 330 BLHS năm 2015. Trường hợp người có hành vi dùng vũ lực cản trở người thi hành quyết định cưỡng chế thỏa mãn cấu thành của tội phạm khác thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm đó.

20. Hành vi “không chấp hành lệnh gọi công dân khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự” có bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 332 BLHS năm 2015 không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 thì trốn tránh nghĩa vụ quân sự là hành vi không chấp hành: (1) lệnh gọi đăng ký

nghĩa vụ quân sự; (2) lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; (3) lệnh gọi nhập ngũ; (4) lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và bị xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 332 BLHS năm 2015 chỉ quy định xử lý hình sự đối với 03 hành vi (1) không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, (2) không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, (3) không chấp hành lệnh gọi tập trung huấn luyện; *không quy định xử lý hình sự đối với hành vi không chấp hành lệnh gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự*. Do vậy, không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi “*không chấp hành lệnh gọi công dân khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự*” theo quy định tại Điều 332 BLHS năm 2015.

21. Hành vi thuê người làm giả giấy tờ và sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo, chiếm đoạt tiền của người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì?

Trả lời:

Hành vi thuê người làm giả giấy tờ của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác, nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định tại Điều 341 BLHS năm 2015, thì phải bị xử lý theo tội danh này; đồng thời, hành vi sử dụng giấy tờ giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của người khác nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định tại Điều 174 BLHS năm 2015 thì phải bị xử lý thêm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

22. Công chứng viên thuộc Văn phòng Công chứng có phải là chủ thể của tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 360 BLHS năm 2015 không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 352 BLHS năm 2015 thì *người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một nhiệm vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ*. Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 thì *người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó*. Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công

chứng năm 2014 và được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng; do vậy Công chứng viên có thể là chủ thể của tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng quy định tại Điều 360 BLHS năm 2015.

II. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

1. Cần tiến hành việc cho bị can đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa như thế nào để vừa bảo đảm quyền của bị can, vừa bảo đảm việc giải quyết vụ án của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng?

Trả lời:

“Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa” là một trong những quyền của bị can được quy định tại điểm i khoản 2 Điều 60 BLTTHS năm 2015, nhằm bảo đảm quyền tự bào chữa của bị can theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 và được thực hiện sau khi kết thúc điều tra (khoản 1 Điều 82 BLTTHS năm 2015). Đồng thời, Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP đã điều chỉnh vấn đề này. Theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP thì khi cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại thực hiện việc đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng *“phải bảo đảm các yêu cầu về giữ bí mật theo quy định của pháp luật, không gây cản trở và bảo đảm thời hạn của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử”*. Khi yêu cầu (bằng văn bản) được đọc, ghi chép tài liệu, bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội *phải nêu rõ các tài liệu cần đọc, ghi chép để cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét, giải quyết*. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi nhận được yêu cầu đọc, ghi chép tài liệu phải căn cứ vào quy định về thời hạn tố tụng và các tài liệu cần đọc, ghi chép để chuẩn bị ngay bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa và thông báo bằng văn bản, trong đó *ghi rõ địa điểm, khoảng thời gian hợp lý để bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội có thể đọc, ghi chép tài liệu*. Thời gian cho bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội được đọc, ghi chép tài liệu mỗi lần không quá 03 giờ, trong 01 ngày không quá 02 lần (Điều 7 Thông tư liên tịch số

02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP). Các quy định này nhằm bảo đảm quyền của bị can, vừa bảo đảm yêu cầu giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

2. Khi tham gia tố tụng hình sự, người đại diện của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền và nghĩa vụ gì? Trường hợp bị can, bị hại, đương sự trong giai đoạn điều tra, truy tố chưa đủ 18 tuổi nhưng khi xét xử bị cáo đã đủ 18 tuổi thì người đại diện hợp pháp của họ có cần thiết phải có mặt tại phiên tòa không? Quyền kháng cáo của người đại diện trong trường hợp này như thế nào?

Trả lời:

2.1. Theo quy định của BLTTHS năm 2015, người đại diện của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền và nghĩa vụ sau:

- Người đại diện của bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền yêu cầu khởi tố vụ án hình sự (khoản 1 Điều 155).

- Người đại diện của người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền mời người bào chữa (Điều 76), thay đổi hoặc từ chối người bào chữa (Điều 77).

- Người đại diện của bị can, bị cáo, bị hại, đương sự là người dưới 18 tuổi, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất có quyền tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Khi đó, họ có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người bào chữa hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo quy định tại các điều 72, 73 và 84 BLTTHS năm 2015.

- Người đại diện của người dưới 18 tuổi có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án (từ Điều 420 đến Điều 423) như: được tham gia việc lấy lời khai, hỏi cung người dưới 18 tuổi; đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu, khiếu nại, tố cáo; đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu liên quan đến việc buộc tội người dưới 18 tuổi trong hồ sơ vụ án sau khi kết thúc điều tra...

- Người đại diện của bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định sơ thẩm (Điều 331).

2.2. Theo quy định tại Điều 413 BLTTHS năm 2015, thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi quy định tại Chương XXVIII BLTTHS chỉ áp dụng đối với người bị buộc tội, người bị hại, người làm chứng là người dưới 18 tuổi. Do vậy, đối với trường hợp bị can, bị hại, đương sự trong giai đoạn điều tra, truy tố chưa đủ 18 tuổi nhưng khi xét xử bị cáo đã đủ 18 tuổi thì khi tiến hành xét xử không phải áp dụng thủ tục tố tụng đặc biệt này.

3. Viện kiểm sát thực hiện việc đóng dấu bút lục theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015 từ khi nào? Trường hợp Kiểm sát viên trực tiếp kiểm sát hoạt động điều tra thì có phải đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào biên bản, tài liệu đó hay không?

Trả lời:

3.1. Theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015 thì “*Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày lập biên bản về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được tài liệu liên quan đến vụ án mà Kiểm sát viên không trực tiếp kiểm sát theo quy định của Bộ luật này thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm chuyển biên bản, tài liệu này cho Viện kiểm sát để kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án...*”. Điều a khoản 1 Điều 35 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định: “*Trước khi chuyển cho Viện kiểm sát biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra mà Viện kiểm sát không trực tiếp kiểm sát, biên bản, tài liệu điều tra để Viện kiểm sát kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án hoặc hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra thì Điều tra viên phải thống kê đầy đủ tên biên bản, tài liệu, ghi số thứ tự trong bản thống kê biên bản, tài liệu và đóng dấu bút lục của Cơ quan điều tra (nhưng chưa đánh số bút lục) vào góc trên bên phải của từng trang biên bản, tài liệu*”. Như vậy, Viện kiểm sát thực hiện việc đóng dấu bút lục theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015 đối với các biên bản, tài liệu thu thập được từ khi khởi tố vụ án hình sự. Nếu ngay từ giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển biên bản, tài liệu sang cho Viện kiểm sát thì Viện kiểm sát có thể đóng dấu bút lục của Viện kiểm sát vào các biên bản, tài liệu này để thực hiện kiểm sát việc giải quyết nguồn tin về tội phạm. Việc đóng dấu bút lục được thực hiện tương tự như từ sau khi khởi tố vụ án.

3.2. Trường hợp Kiểm sát viên đã trực tiếp kiểm sát hoạt động điều tra thì Cơ quan điều tra không phải chuyển biên bản sang Viện kiểm sát để đóng dấu

bút lục của Viện kiểm sát theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2015.

4. Trường hợp chỉ có duy nhất lời nhận tội của bị can, bị cáo mà không có bất kỳ chứng cứ nào khác chứng minh tội phạm thì có căn cứ để xử lý đối với hành vi phạm tội đó hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 BLTTHS năm 2015, lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án; không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội. Do vậy, ngoài lời khai, cần phải căn cứ vào những chứng cứ khác để chứng minh tội phạm; nếu chỉ có duy nhất lời nhận tội của bị can, bị cáo mà không có bất kỳ chứng cứ nào khác chứng minh tội phạm thì không có căn cứ để xử lý đối với hành vi phạm tội đó.

5. Việc phân loại tội phạm khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015 căn cứ vào loại tội phạm mà người phạm tội muốn hưởng đến hay căn cứ vào mức hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội đó?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015 thì khi “có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện **tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng**”, cơ quan có thẩm quyền có thể giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Quy định nêu trên cần được hiểu là loại tội phạm mà người phạm tội muốn hưởng đến thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, chứ không căn cứ vào mức hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội đó để phân loại tội phạm.

Ví dụ: A đang chuẩn bị thực hiện hành vi giết người quy định tại khoản 1 Điều 123 BLHS năm 2015, điều khoản này quy định hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Trường hợp này, phải căn cứ vào việc A đang chuẩn bị thực hiện loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng để giữ A trong trường hợp khẩn cấp; không phải căn cứ vào việc mức hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội giết người (có mức phạt tù từ 01 năm đến 05 năm) của A để không đủ căn cứ giữ A trong trường hợp khẩn cấp.

6. Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt, nếu không ra quyết định tạm giữ thì cơ quan, người có

thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trả tự do hay lập biên bản trả tự do cho người bị bắt?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 114 BLTTHS năm 2015 quy định: “Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải ra **quyết định** tạm giữ hoặc **trả tự do cho người bị bắt**...”.

Trường hợp không ra quyết định tạm giữ thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải ra **quyết định trả tự do cho người bị bắt** (việc trả tự do cho người bị bắt phải được xác lập bằng 01 văn bản quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền để ghi nhận 01 sự kiện và xác định rõ trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng). Quyết định trả tự do cho người bị bắt được thực hiện theo Mẫu số 48 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự.

7. “**Cấm đi khỏi nơi cư trú**” và “**Tạm hoãn xuất cảnh**” là 02 biện pháp ngăn chặn có mục đích là bảo đảm sự có mặt của người bị buộc tội theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử. Tuy nhiên, việc quy định về biện pháp “**Tạm hoãn xuất cảnh**” là không cần thiết vì người bị áp dụng biện pháp “**Cấm đi khỏi nơi cư trú**” thì không thể xuất cảnh được. Đề nghị xem xét sửa đổi quy định này.

Trả lời:

“**Cấm đi khỏi nơi cư trú**” và “**Tạm hoãn xuất cảnh**” là 02 biện pháp ngăn chặn mặc dù có cùng mục đích là bảo đảm sự có mặt của người bị buộc tội theo giấy triệu tập của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, nhưng 02 biện pháp này được áp dụng với đối tượng khác nhau, phạm vi, mức độ ngăn chặn cũng khác nhau. Biện pháp “**Cấm đi khỏi nơi cư trú**” chỉ được áp dụng với bị can, bị cáo có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng, không cho phép bị can, bị cáo đi khỏi nơi cư trú; trong khi đó, biện pháp “**Tạm hoãn xuất cảnh**” còn có thể áp dụng đối với người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, không cho phép họ xuất cảnh. Để hạn chế tình trạng bị can, bị cáo, đặc biệt là người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố lợi dụng sơ hở để xuất cảnh ra nước ngoài nhằm bỏ trốn, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án, vụ việc thì việc bổ sung biện pháp ngăn chặn “**Tạm hoãn xuất cảnh**” tại BLTTHS năm 2015 là phù hợp, không bị chông chéo.

8. Khoản 6 Điều 127 BLTTHS năm 2015 quy định “*Không được bắt đầu việc áp giải, dẫn giải người vào ban đêm...*” và khoản 1 Điều 134 BLTTHS năm 2015 quy định “*Đêm được tính từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau*”. Tuy nhiên, đối với những trường hợp phải áp giải bị can, bị cáo đi xa như: đi giám định pháp y ở ngoài tỉnh hoặc đi phục vụ xét xử phúc thẩm tại Tòa án cấp phúc thẩm, nếu thực hiện việc áp giải trước 06 giờ thì không đúng quy định, thực hiện sau 06 giờ thì không đảm bảo thời gian quy định của cơ quan tiến hành tố tụng. Đề nghị quy định thêm “*trường hợp cần thiết khác thì được áp giải vào ban đêm*”.

Trả lời:

So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung từ “*bắt đầu*” tại khoản 6 Điều 127 quy định về việc áp giải, theo đó “*không được bắt đầu việc áp giải, dẫn giải người vào ban đêm...*”. Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm để bảo đảm tính công khai, minh bạch và hiệu quả của hoạt động áp giải; đồng thời, để bảo đảm trật tự, tránh gây xáo trộn, ảnh hưởng đến đời sống của quần chúng nhân dân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân của đối tượng bị áp giải. Hơn nữa, việc áp giải không yêu cầu tính cấp thiết nên không cần thiết phải bắt đầu vào ban đêm.

Trường hợp phải áp giải bị can, bị cáo đi xa như: đi giám định pháp y ở ngoài tỉnh hoặc đi phục vụ xét xử phúc thẩm tại Tòa án cấp phúc thẩm thì cơ quan có thẩm quyền phải chấp hành quy định này, đồng thời cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, có sự tính toán kỹ lưỡng để bảo đảm thời gian tiến hành tố tụng.

9. Khoản 1 Điều 134 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Khi tính thời hạn theo tháng thì thời hạn hết vào ngày trùng của tháng sau*”. Vậy thời hạn theo tháng được tính đến 24 giờ của ngày trùng của tháng sau hay được tính đến 24 giờ của ngày liền kề trước ngày trùng của tháng sau?

Trả lời:

Quy định “*Khi tính thời hạn theo tháng thì thời hạn hết vào ngày trùng của tháng sau*” tại khoản 1 Điều 134 BLTTHS năm 2015 cần được hiểu là thời hạn theo tháng được tính đến 24 giờ của ngày trùng của tháng sau (tức là đến 24 giờ của ngày đó mới hết thời hạn), không phải được tính đến 24 giờ của ngày liền kề trước ngày trùng của tháng sau.

Ví dụ: vụ án đặc biệt nghiêm trọng, khởi tố ngày 08/02/2019, thời hạn điều tra là 04 tháng, kể từ ngày 08/02/2019 thì thời hạn hết là đến 24 giờ ngày

08/6/2019. Trường hợp gia hạn điều tra thêm 04 tháng thì thời điểm tính gia hạn là kể từ ngày 09/6/2019, thời hạn hết là đến 24 giờ ngày 09/10/2019.

10. Theo quy định tại Điều 147 BLTTHS năm 2015 thì thời gian giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố tối đa không quá 04 tháng, kể cả thời gian gia hạn. Thực tế, có những vụ việc bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố có nhiều tình tiết rất phức tạp, đặc biệt phức tạp mà với thời gian 04 tháng thì không thể thu thập tài liệu, chứng cứ để kết thúc việc kiểm tra, xác minh. Đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung Điều 147 BLTTHS năm 2015 theo hướng bổ sung quy định về phân loại nguồn tin về tội phạm (nguồn tin về tội phạm phức tạp, rất phức tạp, đặc biệt phức tạp) như quy định về phân loại tội phạm tại Điều 9 BLHS năm 2015 để tăng thời hạn kiểm tra, xác minh đối với loại nguồn tin về tội phạm này.

Trả lời:

Thời hạn giải quyết tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị khởi tố là vấn đề được đặc biệt chú trọng trong quá trình xây dựng dự án BLTTHS năm 2015. Đã có nhiều phương án được đề xuất liên quan đến nội dung này, trong đó có quan điểm đề xuất nêu trên. Tuy nhiên, để bảo đảm phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam, tháo gỡ được những vướng mắc trong thực tiễn cũng như để bảo đảm chặt chẽ, tránh lợi dụng kéo dài thời gian giải quyết dẫn đến bỏ lọt tội phạm, Quốc hội thông qua BLTTHS năm 2015 quy định thời hạn giải quyết tối đa không quá 04 tháng (đã tăng 02 tháng so với BLTTHS năm 2003). Do vậy, thực tiễn áp dụng phải tuân theo quy định này.

Hơn nữa, nội dung nêu trên là đề nghị sửa đổi, bổ sung BLTTHS năm 2015, cần có quá trình tổng kết thực tiễn để đề nghị Quốc hội sửa đổi, bổ sung trong thời gian phù hợp.

11. Điều 152 BLTTHS năm 2015 không quy định tư cách tham gia tố tụng của người bị nghi thực hiện tội phạm, người phạm tội ra tự thú, đầu thú nên khi triệu tập để lấy lời khai của những người này Cơ quan điều tra không xác định được tư cách tham gia tố tụng, không giải thích quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định. Do đó, đề nghị có hướng dẫn để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng này.

Trả lời:

Để bảo đảm quyền con người, quyền công dân và nguyên tắc suy đoán vô tội, BLTTHS năm 2015 không quy định người tham gia tố tụng bao gồm người bị nghi thực hiện tội phạm mà cụ thể hóa gồm người bị tố giác, người bị kiến

ngộ khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội. Theo đó, khi tham gia tố tụng, những người này sẽ có những quyền, nghĩa vụ tương ứng quy định tại các điều từ Điều 57 đến Điều 61 BLTTHS năm 2015.

Mặc dù BLTTHS năm 2015 không quy định diện người tham gia tố tụng bao gồm người phạm tội tự thú, đầu thú, tuy nhiên, Bộ luật đã quy định khá cụ thể trình tự, thủ tục tố tụng khi những người này đến tự thú, đầu thú. Theo đó, khi người phạm tội đến tự thú, đầu thú, cơ quan, tổ chức tiếp nhận phải lập biên bản ghi rõ họ tên, tuổi, nghề nghiệp, chỗ ở và lời khai của người tự thú, đầu thú. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận người phạm tội tự thú, đầu thú có trách nhiệm thông báo ngay cho Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát. Trên cơ sở lời khai của người phạm tội ra tự thú, đầu thú cũng như các tình tiết khác của vụ việc, cơ quan tiến hành tố tụng sẽ xác định được tư cách tham gia tố tụng của người đó và xác định được quyền, nghĩa vụ của những người này. *Ví dụ:* bị can bỏ trốn đang bị truy nã, sau đó ra đầu thú thì trường hợp này, tư cách tham gia tố tụng của người phạm tội đầu thú là bị can.

12. Khi bị hại không rút yêu cầu khởi tố vụ án, chỉ rút yêu cầu khởi tố đối với một hoặc một số bị can, bị cáo trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của bị hại có nhiều đồng phạm thì có được ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với những bị can, bị cáo đó hay không?

Trả lời:

Điều 155 BLTTHS năm 2015 quy định về việc khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của bị hại, khoản 2 Điều 155 quy định về việc rút yêu cầu thì cần phải hiểu đây là rút yêu cầu khởi tố vụ án. Theo quy định tại các điều 230, 248 và 282 BLTTHS năm 2015, một trong những căn cứ để quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án là bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố vụ án. Trong trường hợp vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, vụ án lại có nhiều bị can, bị cáo mà bị hại chỉ có đơn rút yêu cầu khởi tố đối với một hoặc một số bị can, bị cáo, không rút yêu cầu khởi tố vụ án, thì việc ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo đó là không có căn cứ.

Do vậy, nếu bị hại có đơn rút yêu cầu khởi tố đối với một hoặc một số bị can, bị cáo thì cơ quan tiến hành tố tụng giải thích cho bị hại biết bị hại chỉ có quyền rút yêu cầu khởi tố đối với vụ án. Nếu bị hại và bị can, bị cáo tự nguyện hòa giải; bị hại có đơn đề nghị miễn trách nhiệm hình sự; bị can, bị cáo đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả (trong trường hợp bị can, bị cáo thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng) thì cơ quan tiến hành tố tụng

căn cứ khoản 3 Điều 29 BLHS năm 2015 có thể miễn trách nhiệm hình sự, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo đó.

13. Viện kiểm sát có thẩm quyền trực tiếp kiểm sát đối với việc tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 160 BLTTHS năm 2015 thì khi kiểm sát việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn *kiểm sát việc tiếp nhận, trực tiếp kiểm sát, kiểm sát việc kiểm tra xác minh và việc lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành hoạt động điều tra*. Bộ luật không quy định Viện kiểm sát kiểm sát việc tiếp nhận, trực tiếp kiểm sát, kiểm sát việc xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an nên *Viện kiểm sát không có thẩm quyền trực tiếp kiểm sát đối với việc tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an*. Trường hợp cần thiết, thông qua việc thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động khởi tố, điều tra của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát có thể đề nghị với Cơ quan điều tra để có thể phối hợp kiểm tra việc tiếp nhận, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an.

14. Trong quá trình điều tra, trường hợp phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội có cùng tội danh ở địa bàn thuộc huyện khác hoặc tỉnh khác mà chưa bị khởi tố thì Cơ quan điều tra đó có thẩm quyền điều tra đối với hành vi phạm tội mới phát hiện đó hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 163 BLTTHS năm 2015 thì Cơ quan điều tra nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự mà tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau. Điểm a khoản 6 Điều 9 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định: nếu trong quá trình điều tra, truy tố phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội có cùng tội danh mà chưa bị khởi tố thì ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về hành vi phạm tội đó.

Do vậy, Cơ quan điều tra đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can có thẩm quyền điều tra đối với hành vi của bị can xảy ra tại cả 2 nơi (kể cả hành vi phạm tội xảy ra tại địa bàn huyện khác hoặc tỉnh khác). Cơ quan điều tra cần ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định bổ sung quyết định

khởi tố bị can để điều tra về hành vi mới được phát hiện; khi cần thiết, có thể ủy thác cho Cơ quan điều tra nơi hành vi mới được phát hiện tiến hành một số hoạt động điều tra theo đúng quy định của BLTTHS năm 2015 và pháp luật có liên quan.

15. Khoản 4 Điều 123 BLTTHS năm 2015 quy định thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can là không quá thời hạn điều tra. Theo quy định tại Điều 232 BLTTHS năm 2015 thì trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày ra bản kết luận điều tra, Cơ quan điều tra phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát truy tố. Vậy trong thời hạn 02 ngày này, cơ quan nào có thẩm quyền ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can? Nếu trong thời gian này, bị can vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan thì cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết?

Trả lời:

Điều 31 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định về chuẩn bị kết thúc điều tra vụ án, theo đó: “*Chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng trước khi kết thúc điều tra hoặc hết thời hạn điều tra vụ án, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp để đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ án, nếu thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra thì thống nhất để Điều tra viên báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra kết thúc điều tra vụ án; nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra thì báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát để gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của BLTTHS*”. Như vậy, trước khi kết thúc điều tra hoặc trước khi hết thời hạn điều tra, trong thời hạn nêu trên, Điều tra viên và Kiểm sát viên phải phối hợp đánh giá các thủ tục tố tụng của vụ án, trong đó, có việc quyết định, áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn. Để bảo đảm tính liên tục của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cần phối hợp để việc giao nhận hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra được thực hiện khi vẫn còn thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn, trong đó có biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú nêu trên.

16. Điểm b khoản 1 Điều 164 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm trong lĩnh vực và địa bàn quản lý của mình thì cơ quan của Bộ đội biên phòng ... có nhiệm vụ, quyền hạn: ... b) Đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, tiến hành hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ vụ án cho*

Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án hình sự". Vậy các cơ quan của Bộ đội biên phòng chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra theo trình tự, thủ tục nào? Việc bàn giao người bị tạm giữ hình sự trong trường hợp chuyển vụ án hình sự từ các cơ quan của Bộ đội biên phòng cho Cơ quan điều tra được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 165 và Điều 169 BLTTHS năm 2015 thì trình tự, thủ tục chuyển hồ sơ vụ án được thực hiện như sau: sau khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, tiến hành các hoạt động điều tra ban đầu, các cơ quan của Bộ đội biên phòng có văn bản đề nghị chuyển vụ án gửi Viện kiểm sát. Viện kiểm sát có thẩm quyền ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra. Các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Cơ quan điều tra có trách nhiệm thực hiện quyết định chuyển vụ án của Viện kiểm sát (Điều 167 BLTTHS năm 2015).

Việc bàn giao người bị tạm giữ hình sự từ các cơ quan của Bộ đội biên phòng cho Cơ quan điều tra được thực hiện như chuyển giao vụ án giữa các cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 169 BLTTHS năm 2015; mà không áp dụng quy định về việc điều chuyển người bị tạm giữ quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015. Bởi việc điều chuyển người bị tạm giữ theo quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 từ Buồng tạm giữ của đồn Biên phòng sang cơ sở giam giữ của Công an được thực hiện trong trường hợp: Cơ quan của Bộ đội biên phòng đang thực hiện điều tra ban đầu vụ án, đối tượng đang bị tạm giữ tại Buồng tạm giữ của đồn Biên phòng mà xuất hiện tình huống không an toàn (như: người dân kéo đến đồn Biên phòng đòi thả người hoặc việc tạm giữ tại đồn Biên phòng trong thời điểm đó có thể tạo điều kiện thuận lợi để đối tượng kích động, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự khu vực biên giới...) buộc phải chuyển người sang cơ sở giam giữ của Công an.

17. Giải quyết như thế nào đối với trường hợp các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đã tiến hành bắt giữ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có dấu hiệu tội phạm (bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã) nhưng các tội phạm đó không thuộc thẩm quyền điều tra?

Trả lời:

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015, những người có thẩm quyền thuộc các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chỉ có nhiệm vụ, quyền hạn tiến hành các hoạt động tổ tụng đối với những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của mình. Do đó, đối với một số tội phạm không thuộc thẩm quyền điều tra nhưng các cơ quan này đã tiến hành bắt giữ (trường hợp bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt, tước vũ khí, hung khí) thì khi bắt giữ, các cơ quan này chỉ cần tiến hành việc lập biên bản ghi nhận lại vụ việc, sau đó giải đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Ủy ban nhân dân nơi gần nhất hoặc thông báo cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền, không phải tiến hành các hoạt động tổ tụng (như: lấy lời khai, quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trưng cầu giám định...).

18. Điều 171 BLTTHS năm 2015 quy định về ủy thác điều tra, tuy nhiên không có quy định về trình tự, thủ tục tiến hành. Vậy, khi Cơ quan điều tra nhận được Quyết định ủy thác điều tra thì có phải ra Quyết định phân công Phó thủ trưởng và phân công Điều tra viên, Cán bộ điều tra để thực hiện hay không?

Trả lời:

Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP đã quy định cụ thể tại Điều 30 về việc phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên trong trường hợp ủy thác điều tra. Theo đó, khi nhận được ủy thác điều tra mà xét thấy hoạt động điều tra được ủy thác phức tạp, kéo dài thì Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên tiến hành điều tra những việc được ủy thác; Viện kiểm sát cùng cấp với Cơ quan điều tra được ủy thác phải phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra được ủy thác.

19. Trường hợp trong giai đoạn điều tra có căn cứ xác định bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật thì Cơ quan điều tra tiếp tục ra lệnh tạm giam hay đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 14 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP quy định: “*Trường hợp đang điều tra vụ án mà xác định hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật..., thì*

thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam được tính theo tội nặng hơn nhưng phải trừ thời hạn đã điều tra, tạm giam trước đó”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 173 BLTTHS năm 2015, việc gia hạn thời hạn tạm giam được thực hiện trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam. Trường hợp đang điều tra vụ án mà xác định hành vi của bị can phạm vào khoản có khung hình phạt nặng hơn trong cùng một điều luật, thì *Cơ quan điều tra cần ra lệnh tạm giam* theo tội nặng hơn và phải trừ thời gian đã tạm giam bị can trước đó, không gia hạn tạm giam theo tội trước đó.

20. Quy định về trình tự, thủ tục khởi tố bị can tại Điều 179 BLTTHS năm 2015 quá rườm rà, không đáp ứng đúng mục đích của việc cải cách hành chính trong tổ tụng hình sự. Đề nghị xem xét, sửa đổi quy định này.

Trả lời:

So với quy định tại Điều 126 BLTTHS năm 2003 thì Điều 179 BLTTHS năm 2015 chỉ bổ sung nội dung: *Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Cơ quan điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn*. Quy định này là cần thiết nhằm tạo cơ sở để Viện kiểm sát có đầy đủ căn cứ quyết định việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, hạn chế oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

21. Điều 195 BLTTHS năm 2015 quy định thành phần chứng kiến khi khám xét chỗ ở, nơi làm việc, phương tiện phải có “02 người chứng kiến” để bảo đảm tính khách quan. Trên thực tế, khi áp dụng quy định này, một số địa phương còn gặp khó khăn nhất là tại các địa phương có địa hình phức tạp, đi lại khó khăn, dân cư sinh sống thưa thớt, cách biệt với nhau (miền núi, vùng sâu, vùng xa...). Đề nghị cần có quy định hướng dẫn cụ thể để đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

Trả lời:

Theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 195 BLTTHS năm 2015 thì không phải trường hợp nào khi khám xét chỗ ở, nơi làm việc, phương tiện cũng bắt buộc phải có 02 người chứng kiến. Chỉ trong các trường hợp: (1) khi khám xét chỗ ở mà người có chỗ ở bị khám xét và người từ đủ 18 tuổi trở lên cùng chỗ ở cố tình vắng mặt, bỏ trốn hoặc vì lý do khác họ không có mặt mà việc khám xét không thể trì hoãn; (2) khi khám xét nơi làm việc mà không có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc; (3) khi khám xét phương tiện mà chủ sở

hữu hoặc người quản lý phương tiện vắng mặt, bỏ trốn hoặc vì lý do khác họ không có mặt mà việc khám xét không thể trì hoãn thì bắt buộc phải có 02 người chứng kiến.

Đây là quy định mới của BLTTHS năm 2015 nhằm bảo đảm sự chặt chẽ, khách quan, tránh lạm quyền, tùy tiện trong hoạt động tố tụng hình sự. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng cần chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, tránh vi phạm thủ tục tố tụng.

22. Giải quyết như thế nào đối với các vụ án tạm đình chỉ do bị can bị bệnh tâm thần, qua thời gian theo dõi, giám sát nhận thấy đối tượng không có khả năng phục hồi?

Trả lời:

Đối với vụ án tạm đình chỉ do bị can bị bệnh tâm thần, theo quy định tại Điều 454 BLTTHS năm 2015 và Điều 139 Luật THAHS năm 2019 thì việc chữa bệnh bắt buộc đối với bị can bị bệnh tâm thần chỉ chấm dứt khi bị can đã khỏi bệnh (có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về việc khỏi bệnh) và có quyết định đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Sau khi có quyết định đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh, các hoạt động tố tụng đã bị tạm đình chỉ có thể được phục hồi theo quy định của BLTTHS.

Trường hợp qua thời gian theo dõi, giám sát nhận thấy bị can không có khả năng phục hồi, Cơ quan điều tra cần trung cầu giám định tâm thần, nếu kết quả xác định bị can vẫn chưa khỏi bệnh thì cần tiếp tục chữa bệnh. Trường hợp việc bắt buộc chữa bệnh kéo dài đến thời điểm hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 quy định phối hợp thực hiện một số điều của BLTTHS về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ, theo đó, cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi bằng văn bản với VKS trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra mà không phải ra quyết định phục hồi điều tra.

23. Trong quá trình giải quyết nguồn tin về tội phạm, Cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai người làm chứng và thu thập chứng cứ đầy đủ. Vậy sau khi khởi tố vụ án có cần lấy lại lời khai của người làm chứng hay không?

Trả lời:

Lời khai của người làm chứng trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm là một nguồn chứng cứ, có giá trị pháp lý nếu được thu thập, đánh giá sử dụng đúng theo quy định của BLTTHS và sẽ được sử dụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

BLTTHS và các văn bản pháp luật khác không có quy định hạn chế số lần lấy lời khai của người làm chứng. Do vậy, mặc dù trong giai đoạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, Cơ quan điều tra đã lấy lời khai người làm chứng và thu thập chứng cứ đầy đủ nhưng sau khi khởi tố vụ án, Cơ quan điều tra vẫn có thể lấy lại lời khai người làm chứng để khẳng định, củng cố chứng cứ hoặc để làm rõ thêm những nội dung mới, tình tiết mới phát sinh trong quá trình điều tra vụ án.

24. Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói hay không? Trường hợp Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được tiến hành các hoạt động trên thì Kiểm sát viên có phải tham gia để kiểm sát hay không?

Trả lời:

24.1. Khoản 3 Điều 147 BLTTHS năm 2015 quy định:

“3. Khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành các hoạt động:

a) Thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin;

b) Khám nghiệm hiện trường;

c) Khám nghiệm tử thi;

d) Trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản”.

Như vậy, ngoài 04 hoạt động cụ thể (khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản) thì khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành hoạt động mang tính chất chung (*thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin*).

Ngoài ra, theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 83 BLTTHS năm 2015 thì: *“Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố có quyền: d) Có mặt khi đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố”.*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 28/2020/TT-BCA ngày 26/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố của lực lượng Công an nhân dân thì *“Khi thực hiện việc thu thập thông tin, tài liệu, đồ vật từ cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm được quy định tại khoản 3 Điều 147BLTTHS được thực hiện cụ thể như sau: ... 2. Tiến hành đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói và các hoạt động khác thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của mình theo sự phân công của Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (trừ biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt quy định tại Chương XVI BLTTHS năm 2015)”*.

Trước đây, theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 02/8/2013 hướng dẫn thi hành quy định của BLTTHS về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố thì *Điều tra viên được phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm hoặc kiến nghị khởi tố có nhiệm vụ và quyền hạn tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng*.

Do vậy, mặc dù không được quy định cụ thể tại Điều 147 BLTTHS năm 2015 nhưng khi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, cơ quan có thẩm quyền có quyền tiến hành hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói. Tuy nhiên, đây là những biện pháp để kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, không phải là biện pháp điều tra được quy định tại BLTTHS năm 2015.

24.2. Do là những biện pháp được tiến hành để kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố, không phải là biện pháp điều tra được quy định tại BLTTHS năm 2015 nên việc tham gia của Kiểm sát viên để kiểm sát các hoạt động này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 160 BLTTHS năm 2015, theo đó, Kiểm sát viên có thể tham gia hoặc không tham gia trực tiếp vào các hoạt động kiểm tra, xác minh trên.

25. A bị khởi tố về tội Giết người theo quy định tại Điều 123 BLHS năm 2015, thời hạn điều tra là 04 tháng. Cơ quan điều tra ra lệnh bắt bị can A để tạm giam trong thời hạn 04 tháng, thời hạn tạm giam được tính từ ngày bắt được bị can, tuy nhiên khi thi hành lệnh bắt A, phát hiện A bỏ

trốn khỏi địa phương, 20 ngày sau Cơ quan điều tra mới bắt được A. Vậy, trong trường hợp này, Cơ quan điều tra ra lệnh tạm giam mới hay tiếp tục sử dụng lệnh bắt A để tạm giam trước đó?

Trả lời:

Trong trường hợp nêu trên cần căn cứ vào việc Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã bị can A hay chưa. Theo đó:

(1) Trường hợp Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã thì lệnh bắt bị can để tạm giam sẽ không còn hiệu lực, việc bắt A được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 112 BLTTHS năm 2015. Sau khi bắt được bị can A, Cơ quan điều tra sẽ ra lệnh tạm giam mới.

(2) Trường hợp chưa có đủ căn cứ xác định bị can A bỏ trốn để ra quyết định truy nã bị can, đang trong quá trình xác minh, truy bắt thì bắt được A thì Cơ quan điều tra tiếp tục sử dụng lệnh bắt bị can để tạm giam trước đó vì: (1) Lệnh bắt bị can để tạm giam được thi hành kể từ khi Viện kiểm sát phê chuẩn; thời hạn tạm giam được tính từ khi bắt được bị can; (2) Sau khi hết thời hạn điều tra 04 tháng, Cơ quan điều tra hoặc tiếp tục đề nghị gia hạn thời hạn điều tra hoặc kết thúc điều tra chuyển Viện kiểm sát đề nghị truy tố. Do thời hạn tạm giam trong lệnh bắt bị can để tạm giam vẫn còn so với thời hạn điều tra (20 ngày sau mới bắt được bị can) nên nếu cơ quan có thẩm quyền tiếp tục tạm giam đối với bị can thì theo quy định tại khoản 2 Điều 172 BLTTHS năm 2015, Điều 18 Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP, khoảng thời hạn tạm giam dài hơn được sử dụng tiếp trong trường hợp gia hạn điều tra hoặc trong giai đoạn truy tố của Viện kiểm sát.

26. Người nào có thẩm quyền tổ chức thực hiện niêm phong, mở niêm phong vật chứng trong trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn công an thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và các đồ vật, tài liệu có liên quan khi phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã hoặc khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 146, khoản 3 Điều 111, khoản 3 Điều 112 BLTTHS năm 2015 thì trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn công an thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và các đồ vật, tài liệu có liên quan khi phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã hoặc khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm thì cần bàn giao cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành thủ tục xác định có phải là vật chứng hay không.

Nếu là vật chứng của vụ án thì theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP thì những người tổ chức thực hiện niêm phong, mở niêm phong vật chứng gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đang thụ lý vụ án trong giai đoạn truy tố, xét xử, thi hành án.

27. Cụm từ “(nếu có)” tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP chỉ gắn với “đại diện cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật chứng được niêm phong” hay gắn với cả “người liên quan”? “Người liên quan” theo quy định tại điểm này gồm những người nào?

Trả lời:

27.1. Điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP quy định: *người tham gia mở niêm phong vật chứng gồm: người liên quan; đại diện cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật chứng được niêm phong (nếu có).* Cụm từ “nếu có” ở đây cần được hiểu bao gồm đối với cả người liên quan và đại diện cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật chứng được niêm phong.

Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP cũng quy định: khi kết thúc mở niêm phong: *“Trường hợp người liên quan (nếu có);... không ký vào biên bản mở niêm phong vật chứng, thì người tổ chức mở niêm phong vật chứng lập biên bản ghi rõ lý do với sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi mở niêm phong vật chứng. Trong những trường hợp: Người liên quan... không có mặt hoặc không đến, không có lý do chính đáng theo yêu cầu của cơ quan, người tổ chức thực hiện mở niêm phong vật chứng... thì phải lập biên bản ghi rõ lý do và yêu cầu những người tham gia mở niêm phong ký vào biên bản”.*

Như vậy, trường hợp xác định có người liên quan thì việc mở niêm phong vật chứng bắt buộc phải có mặt người liên quan. Trong trường hợp này, nếu người liên quan không có mặt hoặc không đến mà không có lý do chính đáng thì người tổ chức thực hiện mở niêm phong vật chứng phải lập biên bản ghi rõ lý do về việc đó, yêu cầu những người tham gia mở niêm phong ký vào biên bản và tiến hành việc mở niêm phong vật chứng.

27.2. Điểm a khoản 1 Điều 11 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP quy định: *“Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật*

chúng được niêm phong là bị can, bị cáo đang bị tạm giữ, tạm giam thì khi mở niêm phong, người tổ chức thực hiện mở niêm phong mời người thân thích của họ hoặc người bào chữa của họ (nếu có) hoặc đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tổ chức mở niêm phong vật chứng chứng kiến”.

Khoản 3 Điều 11 Nghị định số 127/2017/NĐ-CP quy định: *Trong những trường hợp: Người liên quan; đại diện cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật chứng được niêm phong (hoặc người thân thích, đại diện hợp pháp của họ), người bào chữa không có mặt hoặc không đến, không có lý do chính đáng theo yêu cầu của cơ quan, người tổ chức thực hiện mở niêm phong vật chứng; vật chứng không có chủ sở hữu hoặc chưa xác định được chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp thì phải lập biên bản, ghi rõ lý do và yêu cầu những người tham gia mở niêm phong ký vào biên bản.*

Như vậy, từ những quy định nêu trên, có thể hiểu “*người liên quan*” tham gia mở niêm phong vật chứng gồm người có quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan đến vật chứng được niêm phong, như: bị can, bị cáo, chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp vật chứng được niêm phong...

28. Trường hợp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự mà chưa xác định được bị can thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 229 BLTTHS năm 2015 thì Cơ quan điều tra ra quyết định tạm đình chỉ khi chưa xác định được bị can mà đã hết thời hạn điều tra. Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 BLHS năm 2015 thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự *được tính từ ngày tội phạm được thực hiện*, không được xác định từ khi phát hiện ra người thực hiện hành vi phạm tội đó. Do vậy, nếu hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 27 BLHS năm 2015 mà vẫn chưa xác định được bị can thì các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 230 BLTTHS năm 2015 để ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án.

29. Quá trình điều tra về hành vi trộm cắp tài sản của A xảy ra vào ngày 02/12/2019, phát hiện A chính là người đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản xảy ra vào ngày 01/01/2015. Vậy còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của A đối với hành vi trộm cắp tài sản xảy ra vào ngày 01/01/2015 không? Nếu Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra đối với vụ án này rồi thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 27 BLHS năm 2015 quy định: “Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, người phạm tội lại thực hiện hành vi phạm tội mới mà Bộ luật này quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 01 năm tù, thì thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới”. Như vậy, ngày 01/01/2015, A đã thực hiện hành vi phạm tội và vẫn trong thời hạn 5 năm (ngày 02/12/2019) A lại thực hiện hành vi phạm tội mới (mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản thỏa mãn điều kiện trên 01 năm tù). Do đó, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của A đối với hành vi phạm tội thực hiện ngày 01/01/2015 được tính lại kể từ ngày thực hiện hành vi phạm tội mới – ngày 02/12/2019.

Trường hợp Cơ quan điều tra đã đình chỉ điều tra vụ án trộm cắp tài sản xảy ra vào ngày 01/01/2015 vì lý do cho rằng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì VKS yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra đối với vụ án để phục hồi điều tra và nhập vào vụ án mới để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

30. Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở những cấp nào? Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá theo vụ việc cấp bộ? Hội đồng định giá cấp bộ bao gồm những thành phần nào? Hội đồng định giá theo vụ việc cấp bộ được thành lập để thực hiện định giá trong những trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP thì:

30.1. Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở 04 cấp gồm:

- Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện);
- Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);
- Hội đồng định giá theo vụ việc được thành lập ở bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là cấp bộ);
- Hội đồng định giá theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

30.2. Hội đồng định giá theo vụ việc cấp bộ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với tài sản cần định giá theo quy định của pháp luật quyết định thành lập.

30.3. Thành phần của Hội đồng định giá cấp bộ bao gồm:

- Một lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá là Chủ tịch Hội đồng;

- Một cán bộ cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá là thành viên Thường trực Hội đồng;

- Thành viên Hội đồng bao gồm: đại diện các cơ quan, tổ chức chuyên môn có liên quan thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá; đại diện các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến tài sản cần định giá (nếu có). Đối với vụ án có nhiều loại tài sản khác nhau nhưng không thể phân loại được tài sản, thành viên của Hội đồng định giá bao gồm thêm đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với các tài sản khác còn lại theo yêu cầu cử người của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì thành lập Hội đồng định giá quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP.

Căn cứ vào yêu cầu định giá tài sản, lãnh đạo cơ quan chuyên môn thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP đề xuất các thành viên phù hợp với đặc điểm của tài sản cần định giá cho từng vụ việc

30.4. Hội đồng định giá theo vụ việc cấp bộ được thành lập để thực hiện định giá trong các trường hợp sau:

- Thực hiện định giá lại trong các trường hợp theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và Nghị định số 97/2019/NĐ-CP.

- Thực hiện định giá lần đầu đối với tài sản thuộc các vụ án tham nhũng, kinh tế, chức vụ về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và phức tạp liên quan đến nhiều cấp và được dư luận xã hội quan tâm khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Đối với vụ án có nhiều loại tài sản khác nhau, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm căn cứ vào đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của tài sản, yêu cầu của vụ án để phân loại tài sản và thực hiện yêu cầu bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá phù hợp với chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực được giao theo các trường hợp sau:

+ Trường hợp phân loại được tài sản để tách riêng thực hiện định giá đối với từng nhóm tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ thành lập Hội đồng định giá đối với từng nhóm tài sản.

+ Trường hợp không thể phân loại được tài sản, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng yêu cầu bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành lĩnh vực đối với một loại tài sản trong số các tài sản của vụ án chủ trì thành lập Hội đồng định giá; riêng trường hợp trong số các tài sản cần định giá có tài sản là đất, quyền sử dụng đất thì cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở trung ương chủ trì thành lập Hội đồng định giá (không phân biệt quyền sở hữu tài sản). Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực đối với các tài sản khác còn lại có trách nhiệm cử đại diện tham gia làm thành viên Hội đồng định giá theo yêu cầu của bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì thành lập Hội đồng định giá.

31. Theo quy định tại khoản 1 Điều 274 BLTTHS năm 2015 thì “*khi vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố để chuyển đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố*”. Vậy Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố có phải ban hành cáo trạng mới thay thế cáo trạng cũ hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 274 BLTTHS năm 2015 thì: “...*Viện kiểm sát đã truy tố phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết theo thẩm quyền*”.

Theo quy định tại Điều 72 Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-VKSTC ngày 17/4/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì:

“1. Sau khi kết thúc điều tra vụ án, nếu thấy vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 BLTTHS. Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố nhận được hồ sơ phải phân công Kiểm sát viên nghiên cứu và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết như sau:

a) Nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì ban hành Cáo trạng truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử. Nếu Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung thì

Viện kiểm sát đã truy tố phải chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục trả hồ sơ cho cơ quan đã điều tra và ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền;

b) Nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền”.

Như vậy, sau khi Tòa án trả hồ sơ để truy tố theo thẩm quyền, trường hợp thấy thuộc thẩm quyền truy tố của mình, nếu đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố ban hành cáo trạng mới (thay thế cáo trạng cũ) để truy tố bị can ra Tòa án có thẩm quyền xét xử; nếu không đồng ý với bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan có thẩm quyền điều tra thì VKS có thẩm quyền truy tố chuyển lại hồ sơ cho Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để làm thủ tục chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

32. Hiện chưa có quy định cụ thể thời hạn phải mở phiên họp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện, gây khó khăn cho công tác kiểm sát. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể.

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 368 BLTTHS năm 2015 thì *trong thời hạn 15 ngày* kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phải mở phiên họp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện; đồng thời thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp để cử Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Như vậy, Luật đã có quy định khá cụ thể về thời hạn Hội đồng phải mở phiên họp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện. Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát việc tuân thủ thời hạn mở phiên họp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện nêu trên của Chánh án Tòa án.

33. Khiếu nại, tố cáo liên quan đến lực lượng Công an xã trong việc tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm có phải là khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 145 BLTTHS năm 2015, hoạt động tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm là hoạt động tư pháp. Công an xã cũng có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm. Theo quy định tại Điều 470 BLTTHS năm

2015, các quyết định, hành vi tố tụng có thể bị khiếu nại trong tố tụng hình sự, giải quyết theo quy định của Chương XXXIII BLTTHS là những quyết định, hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền, người được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 35 BLTTHS năm 2015 và Điều 9 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Công an xã không phải là cơ quan, người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nên khi có khiếu nại, tố cáo thì việc giải quyết không theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự mà theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

III. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

1. Ngoài hình phạt chính là hình phạt tù có thời hạn, A còn bị hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, thời hạn là 03 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Do mức hình phạt tù bằng thời hạn đã tạm giữ, tạm giam nên Tòa án không ra quyết định thi hành án mà chỉ ra thông báo cho các cơ quan có liên quan về việc cấm A đảm nhiệm chức vụ trong thời hạn trên. Việc Tòa án chỉ ra thông báo như vậy có đúng không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật THAHS năm 2019, thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung được ghi rõ tại quyết định thi hành án phạt tù. Mặc dù, theo quy định tại khoản 5 Điều 328 và Điều 363 BLTTHS năm 2015 thì trường hợp này người bị kết án đã chấp hành xong hình phạt tù Tòa án đã tuyên, thuộc trường hợp bản án được thi hành ngay, pháp luật cũng không có quy định cụ thể bắt buộc trường hợp này phải ra quyết định thi hành án phạt tù. Tuy nhiên, để có cơ sở cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt tù, thi hành hình phạt bổ sung, xóa án tích..., trong trường hợp nêu trên Tòa án vẫn phải thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật THAHS năm 2019, theo đó, Tòa án vẫn ra quyết định thi hành án phạt tù đối với A.

2. A được tha tù trước thời hạn có điều kiện, thời gian thử thách là 03 năm. Hết 03 năm, cơ quan thi hành án hình sự mới có đề nghị hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện. Vậy, Tòa án có mở thủ tục xem xét đề nghị này nữa không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP thì: *“Trong thời gian thử thách, theo đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể*

hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành, nếu họ cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên". Như vậy, nếu sau khi hết thời gian thử thách, cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền mới có đề nghị Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thì Tòa án không xem xét đề nghị hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó.

3. Các trường hợp đã và đang thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn nghĩa vụ cấp dưỡng mà đến thời điểm xét, có đơn cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo đúng quy định thì có được xem xét để lập hồ sơ đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện không?

Trả lời:

Về nguyên tắc, xét tha tù trước thời hạn có điều kiện, ngoài việc đủ điều kiện về thời gian chấp hành án, thuộc trường hợp phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng, được xếp loại cải tạo khá, tốt thì người được xét tha tù phải thỏa mãn điều kiện *"đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và án phí"* theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 66 BLHS năm 2015.

Trường hợp có nghĩa vụ bồi thường là cấp dưỡng cho người mà bị hại có nghĩa vụ cấp dưỡng, phải có tài liệu xác nhận đã thực hiện việc cấp dưỡng đúng thời hạn, đầy đủ theo quyết định của bản án tuyên và có đơn cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo đúng quy định thì được coi là đã chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

Do vậy, các trường hợp đã và đang thực hiện đầy đủ và đúng thời hạn nghĩa vụ cấp dưỡng đến thời điểm xét, có đơn cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo đúng quy định thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc lập hồ sơ đề nghị, xem xét và quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ điều kiện khác theo quy định của BLHS.

4. Trường hợp sau khi hết thời gian thử thách, Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền mới phát hiện người được tha tù trước thời hạn có điều kiện vi phạm nghĩa vụ trong thời gian thử thách và đề nghị Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thì giải quyết như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP thì ***“Trong thời gian thử thách, theo đề nghị của Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền, Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện có thể hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện và buộc họ phải chấp hành phần hình phạt tù còn lại chưa chấp hành, nếu họ cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần trở lên”***. Như vậy, ***nếu sau khi hết thời gian thử thách***, Cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền mới đề nghị Tòa án đã ra quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện hủy bỏ quyết định này đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện thì không xét đề nghị hủy quyết định tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với người đó.

5. Khi quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo, cơ quan có thẩm quyền có cần xem xét điều kiện chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại không?

Trả lời:

Điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau: ***“b) Có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật THAHS; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng”***.

Điểm b khoản 1 Điều 89 Luật THAHS năm 2019 quy định người được hưởng án treo được đề nghị rút ngắn thời gian thử thách khi có đủ các điều kiện sau đây: ***“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 87 của Luật này; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động, bảo vệ an ninh, trật tự được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng”***.

Khoản 2 Điều 87 Luật THAHS năm 2019 quy định nghĩa vụ của người được hưởng án treo: ***“Thực hiện nghiêm chỉnh cam kết trong việc tuân thủ pháp luật, nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, nơi làm việc, học tập; chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, trù***

trường hợp vì lý do khách quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận”.

Như vậy, khi quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo, cơ quan có thẩm quyền cần xem xét điều kiện: chấp hành đầy đủ hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

6. Cơ quan nào có thẩm quyền quyết định và hình thức văn bản cho hưởng thời hiệu thi hành bản án hình sự?

Trả lời:

BLTTHS năm 2015, Luật THAHS năm 2010 và năm 2019 không quy định về vấn đề này. Do đó, vận dụng tinh thần của Điều 364 BLTTHS năm 2015 *“Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có thẩm quyền ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Chánh án Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án”* thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm hoặc Chánh án Tòa án nhận ủy thác thi hành án có thẩm quyền quyết định việc cho người có đủ điều kiện theo quy định pháp luật được hưởng thời hiệu thi hành án.

Về việc Tòa án ra quyết định hay thông báo cho người bị kết án, do không có văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực quy định về vấn đề này nên tùy từng trường hợp cụ thể, Viện kiểm sát trao đổi, thống nhất với Tòa án và Cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp để ra quyết định (hoặc cũng có thể ra văn bản thông báo) cho người được hưởng thời hiệu thi hành bản án hình sự. Nội dung quyết định (hoặc văn bản thông báo) cần nêu rõ căn cứ để kết luận việc thi hành án này đã hết thời hiệu quy định của BLHS.

7. Trường hợp người phải thi hành án chậm thi hành hình phạt tiền và khoản truy thu tiền do phạm tội mà có thì có bị tính lãi đối với khoản tiền đó không?

Trả lời:

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì *“khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật quy định nghĩa vụ trả lãi... thì Tòa án quyết định kể từ ngày..., bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án... Tuy nhiên, hiện nay không có văn bản quy định về nghĩa vụ của người phải thi hành án phải chịu lãi suất đối với khoản tiền phạt và khoản truy thu tiền do phạm tội*

mà có trong các vụ án hình sự nếu chậm thi hành án. Do vậy, người phải thi hành án không phải chịu lãi suất đối với khoản tiền nêu trên trong các vụ án hình sự.

PHẦN II

GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN VỀ TỘI PHẠM MA TÚY

1. Khoảng 22 giờ ngày 19/5/2019, Công an huyện T bắt quả tang A (15 tuổi) đang bán cho N (17 tuổi) 0,0565 gam Methamphetamine (ma túy đá) với giá 200.000 đồng. Tại Cơ quan điều tra, A còn khai nhận trong khoảng thời gian từ ngày 21/3-03/5/2019, A còn bán 03 lần ma túy cùng loại, cùng giá tiền như trên cho N. Tổng 04 lần A bán ma túy cho N có tổng khối lượng là 0,226 gam. Xử lý hành vi của A như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 BLHS năm 2015, người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng (trong đó có tội Mua bán trái phép chất ma túy quy định tại khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015).

Theo hướng dẫn tại tiểu mục 2.3 mục 2 phần I Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP thì: “*Tình tiết “phạm tội nhiều lần” quy định tại khoản 2 các điều 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200 và 201 của BLHS được hiểu là đã có từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần sản xuất trái phép chất ma túy trở lên, hai lần tàng trữ trái phép chất ma túy trở lên, hai lần bán trái phép chất ma túy trở lên...) mà mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 điều luật tương ứng, đồng thời trong số các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự*”. Theo quy định tại tiểu mục 10.1 mục 10 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP thì: “*Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy từ hai lần trở lên, nếu tổng trọng lượng chất ma túy của các lần cộng lại dưới mức tối thiểu hoặc không xác định được tổng trọng lượng chất ma túy của tất cả các lần đã đến mức tối thiểu quy định tại điểm g, h, i, k, l, m, n hoặc o khoản 2 Điều 194 của BLHS thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội Mua bán trái phép chất ma túy*”.

Tình tiết “*phạm tội nhiều lần*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 194 BLHS năm 1999 với tình tiết “*phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015 về bản chất là giống nhau. Mặt khác, đường lối xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm các tội về ma túy của BLHS năm

2015 so với BLHS năm 1999 cũng không có sự thay đổi. Do vậy, có thể vận dụng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP và Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP nêu trên để xử lý đối với hành vi mua bán trái phép chất ma túy của A.

Như vậy, có thể thấy:

- A không thuộc trường hợp “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015 vì mỗi lần thực hiện hành vi mua bán trái phép chất ma túy của A chưa có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 điều luật tương ứng (do A dưới 16 tuổi);

- Tổng khối lượng ma túy của 04 lần A bán cho N là 0,226gam dưới mức tối thiểu quy định tại điểm i khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015 (05 gam);

- A không bán ma túy cho người dưới 16 tuổi (N 17 tuổi).

Do đó, không có căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự của A về tội Mua bán trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 251 BLHS năm 2015.

2. B làm thuê tại nước ngoài. Ngày 06/11/2018, B mua 21 viên hồng phiến. Ngày 07/11/2018, B về Việt Nam và mang theo số hồng phiến đã mua với mục đích để sử dụng, khi làm thủ tục nhập cảnh tại cửa khẩu thì bị phát hiện và bắt giữ. Qua giám định, xác định số hồng phiến thu giữ của B là Methamphetamine có tổng khối lượng là 2,1625 gam. Hành vi của B phạm tội Vận chuyển trái phép chất ma túy với tình tiết “*qua biên giới*” hay phạm tội Tàng trữ trái phép chất ma túy?

Trả lời:

Căn cứ Điều 249 BLHS năm 2015 thì người nào *tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy*, đồng thời thỏa mãn các cấu thành cơ bản khác của Điều này thì phạm tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Căn cứ Điều 250 BLHS năm 2015 thì người nào *vận chuyển trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích sản xuất, mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy*, đồng thời thỏa mãn các cấu thành cơ bản khác của Điều này thì phạm tội Vận chuyển trái phép chất ma túy.

Theo đó, hành vi của B mang theo số ma túy đã mua với *mục đích để sử dụng*, không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy; tổng khối lượng ma túy là 2,1625 gam; do vậy, đã phạm vào tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS năm 2015.

3. Việc áp dụng tình tiết định khung “sử dụng người dưới 16 tuổi phạm tội” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 249 BLHS năm 2015 có phải phụ thuộc vào nhận thức của bị can, bị cáo về độ tuổi của người mà bị can, bị cáo sử dụng để phạm tội hay không?

Trả lời:

Khi áp dụng tình tiết định khung “sử dụng người dưới 16 tuổi vào việc phạm tội” quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 249 BLHS năm 2015, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không phụ thuộc vào việc bị can, bị cáo có nhận thức được việc sử dụng người khác vào việc phạm tội là người dưới 16 tuổi hay không. Quy định này thể hiện chính sách xử lý nghiêm khắc đối với người có hành vi xâm hại tới đối tượng là người dưới 16 tuổi.

4. X có ý định mua 65,2 gam thuốc phiện về cất giữ để sử dụng. X đã chuyển đủ 4.000.000 đồng cho T để mua 65,2 gam thuốc phiện. T đã nhận đủ 4.000.000 đồng của X. Tuy nhiên, khi T mang thuốc phiện đem giao cho X thì bị bắt quả tang cùng tang vật. X có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay không?

Trả lời:

Việc T bị bắt khi chưa kịp giao 65,2 gam thuốc phiện cho X dẫn đến X chưa nhận được 65,2 gam thuốc phiện như đã thỏa thuận là nằm ngoài ý muốn chủ quan của T và X. X đã cố ý thực hiện tội phạm tàng trữ trái phép chất ma túy nhưng không thực hiện được đến cùng vì nguyên nhân ngoài ý muốn của X. Như vậy, X có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt.

5. Tình tiết “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015 được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Tình tiết định khung “đối với 02 người trở lên” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 251 BLHS năm 2015 là tình tiết mới được bổ sung so với Điều 194 BLHS năm 1999 nhằm đáp ứng thực tiễn, đồng thời làm rõ và phân biệt với tình tiết định khung “phạm tội 02 lần trở lên”, theo đó, tình tiết “đối với 02 người trở lên” cần được hiểu là trong 01 lần thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội đối với 02 người trở lên (có thể 02 hay nhiều người cùng mua ma túy một lúc hay mỗi người có giao dịch trước nhưng việc giao nhận ma túy tiến hành cùng một thời gian, cùng thời điểm hoặc 02 hay nhiều người cùng góp tiền và trực tiếp đi mua ma túy). Trước đây, theo hướng dẫn tại điểm 2.4 mục

2 phần I của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP thì “*phạm tội đối với nhiều người*” được hiểu là trong một lần phạm tội, người phạm tội đã thực hiện tội phạm đối với từ 02 người trở lên.

6. “*Đơn vị dụng cụ, phương tiện*” quy định tại Điều 254 BLHS năm 2015 được xác định như thế nào?

Trả lời:

So với BLHS năm 1999, Điều 254 BLHS năm 2015 đã quy định cụ thể “*vật phạm pháp*” đối với tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy theo hướng là *đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại hoặc khác loại*, chứ không quy định theo hướng “*bộ dụng cụ, phương tiện*” như hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP, nhằm xử lý người thực hiện hành vi này một cách hiệu quả, khả thi và nghiêm khắc hơn. Theo đó, hành vi tàng trữ *x* (đơn vị) – một bộ phận dùng để sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, phải được hiểu là tàng trữ *x* đơn vị dụng cụ, phương tiện cùng loại dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy.

Ví dụ: hành vi tàng trữ 30 nỏ thủy tinh – một bộ phận dùng để sử dụng ma túy đá phải được hiểu là hành vi tàng trữ 30 đơn vị dụng cụ cùng loại sử dụng trái phép chất ma túy.

7. D bị bắt quả tang có hành vi bán 01 ống thủy tinh, 01 ống nhựa dùng để sử dụng ma túy đá; tàng trữ tổng số 141 ống thủy tinh, 32 chai ga, 32 bật lửa các loại, 15 bình thủy tinh, 55 ống nhựa màu trắng, 03 bịch ống hút, 63 bịch nilon trong suốt để bán cho những người sử dụng trái phép chất ma túy đá thu lời bất chính. Vậy hành vi của D có dấu hiệu của tội gì? Cơ quan có thẩm quyền có phải trưng cầu giám định các đồ vật thu giữ được hay không?

Trả lời:

Đối chiếu với quy định tại Điều 254 BLHS năm 2015, hành vi của D có dấu hiệu của tội Mua bán dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy.

Theo quy định tại Điều 206 BLTTHS năm 2015 thì trường hợp các dụng cụ dùng vào việc sử dụng trái phép chất ma túy không phải là trường hợp bắt buộc phải giám định. Trong quá trình giải quyết, nếu thấy cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền có thể trưng cầu giám định.

8. Trường hợp người nghiện ma túy có hành vi cho người nghiện ma túy khác hoặc để mặc cho người nghiện ma túy 02 lần sử dụng trái phép chất ma túy trở lên hoặc để mặc cho nhiều người nghiện ma túy sử dụng trái phép chất ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình, thì có phạm tội Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy hay không? Ngoài hành vi nêu trên, người nghiện ma túy còn có hành vi cung cấp chất ma túy cho người nghiện ma túy khác (không xác định được khối lượng số ma túy này vì các đối tượng đã sử dụng hết) thì xử lý như thế nào?

Trả lời:

8.1. Khoản 1 Điều 256 BLHS năm 2015 quy định bất kể người nào đủ năng lực trách nhiệm hình sự có hành vi cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy đều là chủ thể của tội phạm, không loại trừ trường hợp đó là người nghiện ma túy. Do vậy, trong trường hợp người nghiện ma túy có hành vi cho người nghiện ma túy khác sử dụng ma túy tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy.

8.2. Khoản 1 Điều 255 BLHS năm 2015 quy định: *“Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm”*. Như vậy, bất kể người nào đủ năng lực trách nhiệm hình sự có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy đều là chủ thể của tội phạm, không loại trừ trường hợp đó là người nghiện ma túy. Ngoài ra, tham khảo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử thì *“...hành vi cung cấp ma túy cho người khác sử dụng là một trong các hành vi “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy”. Người có hành vi này bị xử lý theo quy định tại Điều 255 của BLHS”*. Do vậy, người nghiện ma túy có hành vi cung cấp chất ma túy cho người nghiện ma túy khác sử dụng tại địa điểm thuộc quyền sở hữu, chiếm hữu hoặc quản lý của mình thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy.

9. Viện kiểm sát nào có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với các vụ án ma túy do Cục phòng, chống ma túy và tội phạm, Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng phát hiện, thụ lý, điều tra ban đầu?

Trả lời:

Việc xác định Viện kiểm sát có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra đối với các vụ án ma túy do Cục phòng, chống ma túy và tội phạm, Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng phát hiện, thụ lý, điều tra ban đầu căn cứ theo lãnh thổ (không phụ thuộc vào nơi đóng trụ sở của các cơ quan trên) và theo cấp được quy định tại các điều 239, 268 và 269 BLTTHS năm 2015.

Ví dụ: đối tượng A thực hiện hành vi vận chuyển trái phép chất ma túy từ Lào về Việt Nam qua Cửa khẩu Cha Lo. Do diễn biến hoạt động của đối tượng, để đáp ứng yêu cầu pháp luật và nghiệp vụ, Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm miền Trung theo dõi và bắt quả tang đối tượng A đang thực hiện hành vi vận chuyển ma túy tại khu vực bến xe thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 2 Điều 268, khoản 1 Điều 269 BLTTHS năm 2015, **Viện kiểm sát nhân dân quận B, thành phố Đà Nẵng** có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra các hoạt động điều tra ban đầu đối với vụ án trên của Đoàn Đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm miền Trung.

10. Việc tiêu hủy vật chứng là ma túy được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Ma túy là vật cấm lưu hành nên theo quy định tại Điều 106 BLTTHS năm 2015 thì bị tịch thu và tiêu hủy. Sau khi bản án (phần bản án) có hiệu lực pháp luật thì Cơ quan thi hành án dân sự phải chủ động ra quyết định thi hành án theo điểm c khoản 2 Điều 36 Luật THADS năm 2008 và ra quyết định xử lý vật chứng theo quy định tại Điều 125 Luật THADS năm 2008. Trình tự, thủ tục xử lý vật chứng, trong đó có tiêu hủy vật chứng là ma túy được quy định tại Luật THADS năm 2008. Theo đó, trong thời gian 01 tháng kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy vật chứng thuộc diện tiêu hủy theo bản án, quyết định, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu hủy ngay (Điều 125). Tuy nhiên, trước khi tiêu hủy vật chứng là ma túy thì cần lưu ý các biên bản, tài liệu thể hiện được sự “tồn tại” của chứng cứ này (kết quả giám định, việc chụp ảnh, niêm phong, bảo quản, các biên bản,...); bảo đảm có đủ chứng cứ cho việc giải quyết vụ án trong trường hợp vụ án bị yêu cầu điều tra lại, xét xử lại mà vật chứng đã bị tiêu hủy.

Theo Điều 33 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì “*Việc tiêu hủy các loại vật chứng, tài sản được thực hiện bằng các hình thức đốt cháy, đập vỡ hoặc hình thức phù hợp khác. Trường hợp tiêu hủy*

các loại hóa chất độc hại hoặc các vật chứng, tài sản khác mà cần thiết phải có các trang thiết bị chuyên dùng hoặc chuyên gia thì Chấp hành viên ký hợp đồng với chuyên gia, cơ quan bảo đảm điều kiện tiêu hủy vật chứng, tài sản để thực hiện việc tiêu hủy đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng đến môi trường tại nơi tiêu hủy”.

Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 01/2017/TT-BTP ngày 23/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quản lý kho vật chứng, tài sản tạm giữ trong thi hành án dân sự quy định việc xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ trong một số trường hợp đặc thù như sau: *“Đối với vật chứng là chất độc, hóa chất nguy hiểm, ma túy (số lượng lớn) hoặc các loại vật chứng đặc thù khác phải tiêu hủy, nếu xét thấy việc tiêu hủy có thể dẫn đến mất an toàn và ảnh hưởng đến môi trường, cơ quan thi hành án dân sự phải lập kế hoạch (bao gồm cả kinh phí xử lý), phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan tiến hành thuê tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tiến hành tiêu hủy theo quy định. Trường hợp có nhiều tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thì có thể tổ chức đấu thầu để lựa chọn”.*

Như vậy, việc tiêu hủy vật chứng là ma túy có thể được thực hiện bằng hình thức đốt cháy hoặc hình thức phù hợp khác tùy vào loại ma túy và số lượng ma túy. Trường hợp tiêu hủy vật chứng là ma túy có số lượng lớn, nếu xét thấy việc tiêu hủy có thể dẫn đến mất an toàn và ảnh hưởng đến môi trường, cơ quan thi hành án dân sự phải lập kế hoạch (bao gồm cả kinh phí xử lý), phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan tiến hành thuê tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ để tiến hành tiêu hủy theo quy định.

PHẦN III

GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ PHÁP LUẬT TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC KHÁC

I. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ NĂM 2015 VÀ BỘ LUẬT LAO ĐỘNG NĂM 2012

1. Giao dịch vay tài sản là vật có thể thỏa thuận tính lãi không?

Trả lời:

Điều 463 BLDS năm 2015 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”. Như vậy, pháp luật không loại trừ việc trả lãi đối với quan hệ vay tài sản là vật.

Mặc dù Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 chỉ quy định việc trả lãi đối với tài sản vay là tiền, tuy nhiên, căn cứ vào khoản 2 Điều 14 BLDS năm 2015 “*Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Bộ luật này được áp dụng*”, trường hợp vay tài sản là vật, có thỏa thuận về lãi mà có tranh chấp về việc trả lãi thì Tòa án phải thụ lý vụ án để giải quyết. Việc giải quyết phải được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 45 BLTTDS năm 2015; tài sản vay là vật có thể được quy ra giá trị bằng tiền để tính lãi suất theo Điều 468 BLDS năm 2015.

2. Người điều khiển xe ô tô, xe máy va chạm với người đi xe đạp hoặc đi bộ mà thiệt hại xảy ra do lỗi vô ý của người đi xe đạp hoặc đi bộ thì người điều khiển xe ô tô, xe máy có phải bồi thường thiệt hại cho người đi xe đạp hoặc đi bộ không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 601 BLDS năm 2015 quy định: “*Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định*”.

Như vậy, ô tô, xe máy là một trong những nguồn nguy hiểm cao độ theo khoản 1 Điều 601 BLDS năm 2015.

Khoản 3 Điều 601 BLDS năm 2015 quy định: “*Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ trường hợp...thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại...*”. Như vậy, nếu người bị thiệt hại có lỗi vô ý thì chủ sở hữu, người chiếm hữu, người sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ không có lỗi vẫn phải bồi thường thiệt hại. Theo quy định tại Thông tư số 22/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới thì chủ phương tiện xe ô tô, xe máy và các loại phương tiện cơ giới khác đều bắt buộc phải tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự, nếu xảy ra tai nạn thì công ty bảo hiểm sẽ bồi thường.

3. Trường hợp người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với người lao động mà người lao động đã có công việc mới, đóng bảo hiểm xã hội trước khi khởi kiện vụ án lao động hoặc trước khi Tòa án xét xử thì “*những ngày người lao động không được làm việc*” quy định tại Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012 được hiểu là tính đến ngày Tòa án ra bản án hay đến ngày người lao động có công việc mới?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động năm 2012 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật như sau: “*Phải nhận người lao động trở lại làm việc theo hợp đồng lao động đã giao kết và phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc cộng với ít nhất 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động*”.

Như vậy, trường hợp người lao động bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật nhưng họ đã có công việc mới, đóng bảo hiểm xã hội trước khi khởi kiện hoặc trước khi Tòa án xét xử thì “*những ngày người lao động không được làm việc*” trong quy định trên được hiểu là tính đến ngày người lao động có công việc mới.

II. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2015

1. Theo khoản 3 Điều 58 BLTTDS năm 2015 và Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC, Kiểm sát viên có quyền yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc

dân sự; tuy nhiên, thời hạn Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ tham gia phiên tòa chỉ có 15 ngày thì quyền yêu cầu trên được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Theo Điều 22 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC thì Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ trước khi mở phiên tòa, phiên họp và tại phiên tòa, phiên họp, không phải chỉ được yêu cầu trong 15 ngày nghiên cứu hồ sơ. Nếu đến thời hạn phải trả hồ sơ cho Tòa mà Viện kiểm sát chưa nghiên cứu xong thì có thể phô tô những tài liệu chưa nghiên cứu để nghiên cứu tiếp hoặc nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ kiểm sát mà cán bộ nghiên cứu đã xây dựng. Sau khi đã trả hồ sơ cho Tòa án, trong thời gian chờ mở phiên tòa, Viện kiểm sát vẫn có thể yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ.

Thời hạn mở phiên tòa sơ thẩm là 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng (khoản 4 Điều 203 BLTTDS năm 2015).

2. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì Viện kiểm sát có được tham gia việc xem xét thẩm định tại chỗ không?

Trả lời:

Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì Viện kiểm sát không tham gia trực tiếp vào việc xem xét, thẩm định tại chỗ để kiểm sát. Trên thực tế, nếu được cơ quan có thẩm quyền mời tham dự thì Kiểm sát viên nên tham gia và ký vào biên bản với tư cách người được mời tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ; nếu không được mời tham dự thì kiểm sát qua các biên bản, tài liệu có liên quan trong hồ sơ theo hướng dẫn tại Điều 17 Quyết định số 458/QĐ-VKSTC ngày 04/10/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành quy định hướng dẫn hoạt động của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ mà không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 3 và khoản 4 Điều 106 BLTTDS năm 2015 thì cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ của Tòa án, Viện kiểm sát mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm *có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo*

quy định của pháp luật. Đồng thời, khoản 1 Điều 495 BLTTDS năm 2015 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thi hành quyết định của Tòa án trong trường hợp trên chỉ có thể bị xử phạt hành chính nếu có đầy đủ các điều kiện sau: (1) cơ quan, tổ chức, cá nhân đó đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ; (2) không cung cấp mà không có lý do chính đáng.

Tuy nhiên, cơ sở pháp lý để xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp trên còn chưa đầy đủ. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 chỉ quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Tòa án nhân dân (Điều 48), không quy định thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân và cũng chưa quy định cụ thể hình thức xử phạt đối với hành vi không cung cấp tài liệu, chứng cứ mà không có lý do chính đáng. BLHS năm 2015 cũng chỉ quy định trách nhiệm đối với người làm chứng, người giám định, người định giá tài sản, người dịch thuật từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng (Điều 383).

Trường hợp đã hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mà cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu không trả lời thì Viện kiểm sát tiếp tục ban hành văn bản yêu cầu cung cấp và đề nghị trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn không trả lời hoặc trả lời không cung cấp mà không có lý do chính đáng thì Viện kiểm sát có thể kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức được yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền quản lý cá nhân được yêu cầu để xem xét, chỉ đạo giải quyết.

4. Sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng xét xử không? Nếu Viện kiểm sát kiến nghị thì ai có thẩm quyền giải quyết kiến nghị?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 141 BLTTDS năm 2015 quy định việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

Như vậy, nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời mà có vi phạm thì Kiểm sát viên phải kiến nghị ngay, nếu Hội đồng xét xử đã giải quyết kiến nghị thì không được kiến nghị nữa. Nếu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không giải quyết kiến nghị hoặc Kiểm sát viên chưa phát hiện được vi phạm để kiến nghị thì sau phiên tòa, Kiểm sát viên thông qua kiểm sát bản án sơ thẩm để thực hiện quyền kháng nghị đối với phần của bản án về vấn đề này. Điều c khoản 2 Điều 266 BLTTDS năm 2015 quy định trong phần quyết định của bản án sơ thẩm phải ghi rõ “*về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*”. Lúc này, Viện kiểm sát không thực hiện quyền kiến nghị vì Luật không quy định thủ tục giải quyết kiến nghị đối với vấn đề này sau khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát cấp sơ thẩm báo cáo, đề nghị Viện kiểm sát cấp trên thực hiện quyền kiến nghị ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Viện kiểm sát cho đương sự có thể thực hiện thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng làm việc theo khoản 2 Điều 172 BLTTDS năm 2015 không?

Trả lời:

Điều 22, khoản 2 Điều 172 BLTTDS năm 2015 chỉ quy định về trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án. Tòa án là cơ quan giải quyết vụ việc dân sự, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc không có liên quan gì đến vụ việc dân sự nên các chủ thể này chỉ làm theo yêu cầu của cơ quan giải quyết vụ việc.

Việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng do Viện kiểm sát ban hành được thực hiện theo các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 172 BLTTDS năm 2015. Trường hợp pháp luật có quy định về cách thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng trong từng trường hợp cụ thể thì thực hiện theo quy định đó.

6. Quy định tại Điều 26 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC về “*Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kiến nghị*” có mâu thuẫn với quy định tại khoản 3 Điều 194 BLTTDS năm 2015 về việc phiên họp phải có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp không?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 194 BLTTDS năm 2015 quy định “*phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp*”, không quy định là “*phải có*”.

Khoản 1 Điều 26 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC hướng dẫn: “*Kiểm sát viên được phân công có nhiệm vụ tham gia phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu. Trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát kiến nghị*”. Nội dung hướng dẫn này thống nhất với các quy định về sự tham gia của Viện kiểm sát tại các phiên tòa, phiên họp của Tòa án trong Bộ luật, nhằm bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện được tiến hành nhanh chóng. Hơn nữa, tham gia phiên tòa, phiên họp không phải là phương thức duy nhất để thực hiện kiểm sát. Trường hợp Kiểm sát viên không thể tham gia phiên họp thì thông qua quyết định trả lời khiếu nại, kiến nghị để kiến nghị tiếp với Chánh án Tòa án trên một cấp (kiến nghị lần 2), với Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (kiến nghị lần 3) theo các khoản 5, 6 và 7 Điều 194 BLTTDS năm 2015.

7. Theo quy định của BLTTDS năm 2015 thì Tòa án phải gửi thông báo mở phiên họp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện trong thời hạn bao nhiêu ngày? Khi tham gia phiên họp, Kiểm sát viên có phát biểu ý kiến không?

Trả lời:

7.1. Khoản 2 Điều 12 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC quy định “*Tòa án thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp về ngày mở phiên họp xem xét giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu ngay sau khi quyết định mở phiên họp*”.

Thời điểm Viện kiểm sát nhận được thông báo của Tòa án về thời gian mở phiên họp còn là cơ sở để Viện kiểm sát gửi cho Tòa án quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Theo đó, quyết định phân công Kiểm sát viên tham gia phiên họp được gửi cho Tòa án ngay sau khi Viện kiểm sát nhận được thông báo của Tòa án về thời gian mở phiên họp (khoản 3 Điều 24 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC).

7.2. Việc phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên họp đã được quy định cụ thể tại Điều 26 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC trong 03 trường hợp: (1) chỉ có khiếu nại của người khởi kiện, người

yêu cầu; (2) chỉ có kiến nghị của Viện kiểm sát; (3) vừa có khiếu nại của người khởi kiện, người yêu cầu, vừa có kiến nghị của Viện kiểm sát.

8. Trường hợp cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì Tòa án có phải ra quyết định không?

Trả lời:

Khi nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần còn lại Tòa án vẫn tiếp tục tiến hành giải quyết theo thủ tục quy định tại BLTTDS. Do đó, Tòa án không ra một quyết định riêng về đình chỉ giải quyết một phần vụ án mà việc đình chỉ này được nêu cụ thể tại bản án, quyết định của Tòa án.

9. Trường hợp Kiểm sát viên đã phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm xong, Hội đồng xét xử nghị án, quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ, khi phiên tòa tiếp tục thì Kiểm sát viên phát biểu những nội dung gì?

Trả lời:

Trường hợp khi phiên tòa tiếp tục, Hội đồng xét xử quay trở lại việc hỏi và tranh luận theo Điều 265 BLTTDS năm 2015 thì Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ thời điểm đó đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về những vấn đề này.

Trường hợp thu thập được tài liệu, chứng cứ bổ sung thì khi phiên tòa tiếp tục, Tòa án phải xem xét, đánh giá chứng cứ. Kiểm sát viên kiểm sát việc Tòa án xem xét, đánh giá chứng cứ và có thể thay đổi nội dung phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ mới.

10. Kiểm sát viên có được ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo Mẫu số 06 trong Danh mục biểu mẫu công tác kiểm sát giải quyết vụ, việc dân sự, hôn nhân gia đình không?

Trả lời:

Chủ thể ký văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo Mẫu số 06 đã được ghi rõ tại Mẫu và ghi chú số (8) trong phần Hướng dẫn sử dụng mẫu gồm Viện trưởng, Phó Viện trưởng (ký thay Viện trưởng) và Kiểm sát viên (ký thừa lệnh Viện trưởng).

Kiểm sát viên được ký với tư cách độc lập nếu văn bản vẫn được đóng dấu của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định về thủ tục hành chính.

11. Vụ việc có đương sự là người có quốc tịch nước ngoài nhưng định cư, làm ăn sinh sống tại Việt Nam, có đăng ký tạm trú và có mặt tại Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc thì có thuộc trường hợp “*đương sự ở nước ngoài*” theo khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015 không?

Trả lời:

Quy định tại khoản 3 Điều 35 BLTTDS năm 2015 kế thừa quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS năm 2004. Vì vậy, để hiểu thế nào là “*đương sự ở nước ngoài*”, có thể tham khảo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “*Những quy định chung*” của BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2004, trong đó, đã giải thích rõ các trường hợp “*đương sự ở nước ngoài*” quy định tại khoản 3 Điều 33 BLTTDS năm 2004 gồm:

a) Đương sự là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

b) Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

c) Đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

d) Đương sự là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự;

đ) Cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự”.

Như vậy, nếu đương sự là người nước ngoài nhưng định cư, làm ăn, sinh sống tại Việt Nam và có mặt ở Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự thì không thuộc trường hợp “*đương sự ở nước ngoài*” theo hướng dẫn nêu trên.

12. Việc đương sự gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác theo khoản 9 Điều 70 BLTTDS năm 2015 được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 9 Điều 70 BLTTDS năm 2015 quy định: Đương sự “có nghĩa vụ gửi cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của họ bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ, trừ tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã có, tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này”.

Khoản 5 Điều 96 BLTTDS năm 2015 quy định cụ thể như sau: “*Khi đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án thì họ phải sao gửi tài liệu, chứng cứ đó cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác; đối với tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật này hoặc tài liệu, chứng cứ không thể sao gửi được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự khác*”.

Như vậy, việc đương sự gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác được thực hiện như sau:

- Về thời điểm: gửi cùng thời điểm với việc giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.
- Về phương thức: đương sự tự lựa chọn phương thức gửi. Tuy nhiên, cần lưu lại giấy tờ chứng minh việc đương sự đã gửi hoặc đương sự khác đã nhận được tài liệu, chứng cứ, văn bản thông báo về tài liệu, chứng cứ để xuất trình trước Tòa án, khi cần thiết.

13. Trường hợp Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án theo điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP thì tiền tạm ứng án phí được xử lý như thế nào?

Trả lời:

Điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP quy định: “*Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau: ...c) Trường hợp không thuộc điểm a, b khoản 2 Điều này mà Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nguyên đơn không cung cấp được thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án*

không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này”.

Như vậy, trường hợp này, Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án do Tòa án không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của nguyên đơn; thuộc “trường hợp khác theo quy định của pháp luật” dẫn đến đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Điều 218 và và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đều ***không quy định việc xử lý tạm ứng án phí đối với trường hợp này.***

Tuy nhiên, qua nghiên cứu quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH thì đối với trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 thì “*tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp*”. Điểm g khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 dẫn chiếu đến các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015, trong đó, có trường hợp tương tự quy định tại đoạn 3 điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015 như sau: “*Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán*”.

Theo các khoản 2 và khoản 3 Điều 218 BLTTDS năm 2015 thì khi vụ án dân sự bị đình chỉ giải quyết thì có 02 hướng xử lý tiền tạm ứng án phí là sung vào công quỹ nhà nước hoặc trả lại cho đương sự đã nộp. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP nêu trên, việc đình chỉ giải quyết vụ án không xuất phát từ phía nguyên đơn (không có lỗi của nguyên đơn) nên tiền tạm ứng án phí được trả lại cho họ sẽ hợp lý hơn.

14. Trường hợp người yêu cầu rút đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự thì tiền tạm ứng lệ phí xử lý như thế nào?

Trả lời:

Theo điểm c khoản 2 Điều 366 BLTTDS năm 2015 thì trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì ***Tòa án ra Quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại đơn yêu cầu, tài liệu, chứng cứ kèm theo.***

Căn cứ khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì: *“Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 366, Điều 382, khoản 3 Điều 388, khoản 3 Điều 392 của BLTTDS thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước”.*

15. Theo khoản 4 Điều 397 BLTTDS năm 2015 thì trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Vậy Tòa án có phải mở phiên họp giải quyết việc dân sự để ra quyết định trên hay không?

Trả lời:

Điều 397 BLTTDS năm 2015 quy định về việc hòa giải trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, tại khoản 4 có ghi: *“Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 của Bộ luật này...”*.

Theo Điều 212 BLTTDS năm 2015 thì quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự được ban hành trên cơ sở biên bản hòa giải thành được lập tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Quyết định này do Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được phân công ban hành, không phải mở phiên tòa.

Theo tinh thần đó, đối với trường hợp tại khoản 4 Điều 397 BLTTDS năm 2015 nêu trên, Thẩm phán tiến hành hòa giải sẽ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự khi có đầy đủ các điều kiện luật định mà không phải mở phiên họp giải quyết việc dân sự để ra quyết định.

Mặc dù Chương XXIII “Quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự” có quy định về phiên họp giải quyết việc dân sự nhưng đối với từng loại việc dân sự, nếu có quy định riêng thì cần áp dụng các quy định riêng về thủ tục giải quyết loại việc đó (từ Chương XXIV đến Chương XXXIV của BLTTDS năm 2015), theo đó, có việc phải mở phiên họp để giải quyết, có việc không phải mở phiên họp.

16. Có được tuyên bố mất tích đối với người đang bị truy nã không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 68 BLDS năm 2015 và khoản 2 Điều 387 BLTTDS năm 2015 quy định Tòa án có thể tuyên bố một người mất tích khi có đủ các điều kiện: người đó biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện

pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết.

Mặc dù, không có văn bản quy phạm pháp luật quy định thế nào là “*biệt tích*” nhưng có thể hiểu sự vắng mặt của người bị yêu cầu tuyên bố mất tích là bởi các lý do khách quan như họ gặp phải thiên tai, bị tai nạn, bị bắt cóc hoặc rủi ro khác... nằm ngoài mong muốn của người biệt tích và người biệt tích không cố ý bỏ trốn, lẩn tránh. Còn người bị truy nã theo quy định của pháp luật là bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu; người bị kết án, người đang chấp hành án, đang được tạm đình chỉ, hoãn chấp hành án mà bỏ trốn. Những người này đang bị cơ quan có thẩm quyền truy tìm tung tích để bắt trở lại. Nếu tuyên bố những người này mất tích thì vô hình chung đã công nhận việc bỏ trốn của họ là hợp pháp. Bên cạnh đó, thời gian truy nã không được trừ vào thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên không thể được tính là thời gian vắng mặt của người biệt tích để làm cơ sở tuyên bố mất tích.

Trường hợp một bên đương sự trong vụ án dân sự đang bị truy nã thì Tòa án căn cứ vào các quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS năm 2015 để giải quyết.

17. Viện kiểm sát nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn nào trong việc Tòa án xét kháng cáo quá hạn?¹

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 275 BLTTDS năm 2015 thì Viện kiểm sát nhân dân phải cử đại diện tham gia phiên họp xem xét kháng cáo quá hạn và phát biểu ý kiến tại phiên họp. Trường hợp nhận thấy quyết định của Tòa án về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn nêu lý do không phù hợp với quy định của pháp luật thì Kiểm sát viên tham gia phiên họp phải báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát để thực hiện quyền kiến nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 21 BLTTDS năm 2015, khoản 7 Điều 27 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014.

Trường hợp Tòa án chấp nhận kháng cáo quá hạn và mở phiên tòa phúc thẩm, nếu cho rằng việc chấp nhận kháng cáo quá hạn là không đúng thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến về vấn đề này.

18. Trường hợp bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có

¹ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 1546/VKSTC-V14 ngày 16/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kháng cáo quá hạn trong tố tụng dân sự.

mặt thì thời hạn kháng cáo của bị đơn được tính kể từ ngày tuyên án hay kể từ ngày bị đơn nhận được bản án?²

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 273 BLTTDS năm 2015 thì: *“Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết”*.

Khoản 2 Điều 86 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự theo nội dung văn bản ủy quyền”*.

Theo quy định tại Điều 141 BLDS năm 2015, phạm vi đại diện theo ủy quyền được xác định theo nội dung ủy quyền. Căn cứ văn bản ủy quyền đã được chứng thực theo quy định của pháp luật có xác định rõ việc bị đơn đã ủy quyền cho người đại diện thay mặt bị đơn tham gia tố tụng để giải quyết vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc (bao gồm việc tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa xét xử, nhận biên bản, bản án, quyết định của Tòa án) hay không. Nếu có thì trường hợp bị đơn không có mặt tại phiên tòa mà người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có mặt tại phiên tòa khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo được *tính kể từ ngày tuyên án*.

Trong trường hợp trên thì khi hợp Tòa án tổng đạt bản án, Tòa án cũng không cần phải tổng đạt cho bị đơn. Tham khảo mục 5 phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ, thì: *“trường hợp bị đơn đã ủy quyền cho người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng thì Tòa án chỉ tổng đạt cho người đại diện của bị đơn mà không phải tổng đạt cho bị đơn. Việc tổng đạt cho người đại diện của bị đơn được thực hiện theo quy định tại Chương X của BLTTDS năm 2015”*. Theo khoản 2 Điều 269 BLTTDS năm 2015 thì *“Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện...”*.

19. Bản án chưa có hiệu lực pháp luật có phải là một trong những căn cứ xác định quyền kháng cáo của đương sự không?³

² Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 1546/VKSTC-V14 ngày 16/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kháng cáo quá hạn trong tố tụng dân sự.

Trả lời:

Đương sự là người có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 BLTTDS năm 2015. Đương sự chỉ thực hiện quyền kháng cáo khi có đủ các điều kiện: (1) Đối tượng là bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và (2) Trong thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 hoặc nếu kháng cáo quá hạn thì phải được Tòa án chấp nhận theo Điều 275 BLTTDS. Việc chấp nhận kháng cáo quá hạn chỉ được dựa trên căn cứ *trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan* theo quy định của BLDS năm 2015 (Điều 156) và tinh thần hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Điều 6 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm” của BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS.

Như vậy, nếu một người được xác định tư cách là đương sự trong vụ án (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) thì người đó đã có quyền kháng cáo. Bản án chưa có hiệu lực pháp luật là đối tượng của quyền kháng cáo, không phải là căn cứ xác định quyền kháng cáo của đương sự.

20. Trường hợp Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Tòa án thụ lý vụ án dân sự hay việc dân sự?⁴

Trả lời:

Điều 27 BLTTDS năm 2015 quy định các yêu cầu về dân sự (việc dân sự) thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trong đó, khoản 9 nêu: *“Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu khác theo quy định của Luật Thi hành án dân sự”*.

Khoản 2 Điều 75 Luật THADS năm 2008 quy định: *“Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu*

³ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 1546/VKSTC-V14 ngày 16/4/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về kháng cáo quá hạn trong tố tụng dân sự.

⁴ Câu hỏi này được giải đáp tại Công văn số 280/V14 ngày 07/5/2019 của Vụ 14 gửi Vụ 9 Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc phối hợp trả lời thỉnh thị.

cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó”.

Điều 361 BLTTDS năm 2015 về phạm vi áp dụng quy định về thủ tục giải quyết việc dân sự nêu: “*Những quy định của Phần này được áp dụng để giải quyết việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27, các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29, các khoản 1, 2, 3 và 6 Điều 31, các khoản 1, 2 và 5 Điều 33 của Bộ luật này. Trường hợp Phần này không quy định thì áp dụng những quy định khác của Bộ luật này để giải quyết việc dân sự*”.

Từ những quy định trên, có thể xác định: đối với yêu cầu của Chấp hành viên về việc “*tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật THADS năm 2008 thì Tòa án cần thụ lý là một *việc dân sự*.

21. Trường hợp nhiều đương sự cùng kháng cáo về một nội dung và bị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo thì từng đương sự phải chịu án phí phúc thẩm dân sự hay tất cả các đương sự chịu chung án phí phúc thẩm nếu không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí?⁵

Trả lời:

Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: “*Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm*”.

Như vậy, theo khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm được xác định cho từng đương sự có kháng cáo nên trường hợp nhiều đương sự cùng kháng cáo về một nội dung và bị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo và các đương sự không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm thì *mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm*.

22. Trong vụ án dân sự, nguyên đơn có yêu cầu đòi lại số tiền gốc đã cho vay trên cơ sở hợp đồng vay là vụ án dân sự có giá ngạch hay không có giá ngạch và có phải chịu án phí có giá ngạch không?⁶

Trả lời:

⁵ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 411/V14 ngày 12/6/2019 của Vụ 14 gửi Vụ 10 Viện kiểm sát nhân dân tối cao về nhận thức và pháp luật trong việc xác định nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm

⁶ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 564/V14 ngày 30/7/2019 của Vụ 14 gửi Vụ 9 Viện kiểm sát nhân dân tối cao về trao đổi nghiệp vụ liên quan đến án phí.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 24 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định:

“2. Vụ án dân sự không có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự không phải là một số tiền hoặc không thể xác định được giá trị bằng một số tiền cụ thể.

3. Vụ án dân sự có giá ngạch là vụ án mà trong đó yêu cầu của đương sự là một số tiền hoặc là tài sản có thể xác định được bằng một số tiền cụ thể”.

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp nguyên đơn có yêu cầu đòi lại số tiền gốc đã cho vay trên cơ sở hợp đồng vay và được xác định bằng một số tiền cụ thể thì là vụ án dân sự có giá ngạch và đương sự phải chịu án phí có giá ngạch.

24. Trường hợp Kiểm sát viên đã tham dự phiên tòa từ đầu nhưng vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án thì có phải hoãn phiên tòa không?⁷

Trả lời:

24.1. Đối với phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa, phiên họp phúc thẩm Viện kiểm sát không kháng nghị

Khoản 1 Điều 232 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa”.*

Khoản 1 Điều 296 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa phúc thẩm vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, không hoãn phiên tòa, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị phúc thẩm”.*

Khoản 2 Điều 314 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Kiểm sát viên vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp, trừ trường hợp Viện kiểm sát có kháng nghị”.*

Như vậy, đối với phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa, phiên họp phúc thẩm (Viện kiểm sát không kháng nghị) thì *Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử và tuyên án khi Kiểm sát viên vắng mặt*. Trường hợp Kiểm sát viên đã tham gia từ khi bắt đầu phiên tòa, phiên họp, đã phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 262, Điều 306, khoản 4 Điều 314 BLTTDS năm 2015 nhưng vắng mặt (do phải tham gia phiên tòa, phiên họp khác hoặc vì lý do khác...) mà

⁷ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 4094/VKSNDTC-V14 ngày 09/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về nhận thức và áp dụng pháp luật đối với trường hợp Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa từ đầu nhưng lại vắng mặt khi Hội đồng xét xử tuyên án.

không có Kiểm sát viên dự khuyết theo khoản 2 Điều 232 BLTTDS năm 2015 khi Hội đồng xét xử tuyên án thì *vẫn xác định đây là trường hợp Kiểm sát viên đã tham gia phiên tòa, phiên họp*. Kiểm sát viên vẫn tiếp tục thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự thông qua các phương thức khác như kiểm sát bản án, quyết định; yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để nghiên cứu, xem xét kháng nghị.

Để bảo đảm chất lượng của hoạt động kiểm sát xét xử vụ án dân sự của Tòa án, đối với các vụ án phức tạp hoặc xét thấy cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát chủ động phân công Kiểm sát viên dự khuyết theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC. Trường hợp này, Kiểm sát viên dự khuyết có thể tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 232 BLTTDS năm 2015.

Kiểm sát viên có thể đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa theo điểm a khoản 1 Điều 259 BLTTDS năm 2015; hoặc trao đổi với Tòa án bố trí thời gian tuyên án vào thời điểm Kiểm sát viên có thể tham gia, bảo đảm cho Kiểm sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

24.2. Đối với phiên tòa, phiên họp phúc thẩm Viện kiểm sát có kháng nghị

Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 296 và khoản 2 Điều 314 BLTTDS năm 2015 thì đối với vụ án xét xử phúc thẩm mà Viện kiểm sát có kháng nghị thì Kiểm sát viên được phân công phải tham gia phiên tòa, phiên họp từ khi bắt đầu phiên tòa, phiên họp đến khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, nếu vì lý do bất khả kháng phải vắng mặt thì Viện kiểm sát chủ động yêu cầu Tòa án hoãn phiên tòa. Trường hợp này, nếu Hội đồng xét xử tuyên án khi Kiểm sát viên vắng mặt là vi phạm thủ tục tố tụng.

III. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH NĂM 2015

1. Trường hợp Viện kiểm sát là cơ quan phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có vi phạm và đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật nhưng Chánh án không kiến nghị thì Viện kiểm sát xử lý như thế nào?

Trả lời:

Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có vi phạm thì đề nghị Chánh án Tòa án kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn

bản quy phạm pháp luật. Việc xem xét kiến nghị hay không kiến nghị là thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án theo Điều 112 Luật TTHC năm 2015.

Trường hợp Chánh án Tòa án không kiến nghị mà dẫn đến có vi phạm trong bản án, quyết định thì Viện kiểm sát kháng nghị hoặc kiến nghị đối với bản án, quyết định đó; đồng thời, báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để Viện kiểm sát cấp trên đề nghị Chánh án Tòa án cùng cấp kiến nghị khi vụ án được giải quyết ở cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm.

2. Quy định tại khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 224 Luật TTHC năm 2015 về việc “Kiểm sát viên vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, trừ trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị” có mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật này không?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 25 Luật TTHC năm 2015 quy định: “Viện kiểm sát kiểm sát vụ án hành chính từ khi thụ lý đến khi kết thúc việc giải quyết vụ án; tham gia các phiên tòa, phiên họp của Tòa án; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành bản án, quyết định của Tòa án; thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật”. Đây là quy định chung, xác định những nội dung chính của nguyên tắc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng hành chính. Quy định “Viện kiểm sát kiểm sát vụ án hành chính từ khi thụ lý đến khi kết thúc việc giải quyết vụ án” là phạm vi về quá trình kiểm sát, không có nghĩa là Viện kiểm sát trực tiếp có mặt, tham gia vào tất cả các hoạt động tố tụng trong quá trình đó. Quy định “tham gia các phiên tòa, phiên họp của Tòa án” có nghĩa là Viện kiểm sát có quyền và trách nhiệm tham gia, không phải là bắt buộc phải có đại diện Viện kiểm sát thì Hội đồng xét xử mới được xét xử. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong từng giai đoạn tố tụng được quy định trong các điều, khoản cụ thể của Luật.

Quy định về việc Tòa án vẫn tiến hành xét xử khi vắng mặt Kiểm sát viên tại Điều 156 và Điều 224 là quy định mới của Luật TTHC năm 2015 nhằm tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát trong kiểm sát việc xét xử của Tòa án. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân các cấp phải phân công Kiểm sát viên tham gia 100% các phiên tòa, phiên họp luật định Viện kiểm sát phải tham gia (Chi thị số 04/CT-VKSTC ngày 22/3/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về tăng cường các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác kiểm sát việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật). Đối với các vụ án phức

tạp hoặc xét thấy cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát cần chủ động phân công Kiểm sát viên dự khuyết theo khoản 4 Điều 24 Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC. Trường hợp này, Kiểm sát viên dự khuyết có thể tham gia phiên tòa xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa từ đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật TTHC năm 2015.

Trường hợp KSV không tham dự phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm (khi VKS không kháng nghị) thì KSV vẫn có thể thực hiện nhiệm vụ kiểm sát thông qua các phương thức khác như kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm; yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ để nghiên cứu, xem xét kháng nghị.

3. Như thế nào là “trường hợp cần thiết” theo khoản 8 Điều 32 Luật TTHC năm 2015?

Trả lời:

Khoản 8 Điều 32 Luật TTHC năm 2015 quy định: “*Trường hợp cần thiết Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên giải quyết vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện theo quy định tại Điều 31 của Luật này*”.

Từ khi Luật TTHC năm 2015 được ban hành, chưa có hướng dẫn về quy định tại khoản 8 Điều 32 nêu trên; tuy nhiên, có thể tham khảo Điều 4 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP về các trường hợp Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện quy định tại điểm g khoản 1 Điều 30 Luật TTHC năm 2010 như sau:

“1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp.

2. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện mà các Thẩm phán của Tòa án cấp huyện đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

3. Vụ án có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài”.

Trong đó, trường hợp nêu tại khoản 1 đã thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh theo Luật TTHC năm 2015. Các trường hợp tại khoản 2 và khoản 3 có thể tiếp tục được áp dụng.

4. Trường hợp có căn cứ tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử và trước ngày mở

phiên tòa thì Thẩm phán hay Hội đồng xét xử có quyền ban hành quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án?

Trả lời:

Điều 145 Luật TTHC năm 2015 quy định *trong giai đoạn chuẩn bị xét xử* thì “*Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án*”. Điều 165 Luật này quy định: tại phiên tòa, Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật TTHC năm 2015 chưa hướng dẫn về thẩm quyền ra các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ trong khoảng thời gian từ sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước ngày mở phiên tòa.

Tham khảo Điều 219 BLTTDS năm 2015 về thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có quy định như sau: “*Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*”.

Tại điểm b mục 3 Phần II Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có nêu: “... *phiên tòa bắt đầu bằng thủ tục “Khai mạc phiên tòa”... Do đó, đến ngày mở phiên tòa (được triệu tập) nhưng chưa khai mạc phiên tòa thì chưa coi là “bắt đầu phiên tòa”, chưa coi là “tại phiên tòa”. Nếu nguyên đơn nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện trước khi khai mạc phiên tòa thì Thẩm phán vẫn có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án chứ không phải là Hội đồng xét xử*”.

Trên thực tế, trong khi giải quyết vụ án hành chính mà gặp trường hợp này thì Tòa án thường vận dụng hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-PC nêu trên để tránh tốn kém và phức tạp trong việc mở phiên tòa.

5. Trường hợp hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa mà lý do tạm ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Tòa án có phải mở lại phiên tòa để Hội đồng xét xử thảo luận, ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án không?

Trả lời:

Thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 187 Luật TTHC năm 2015 thuộc về Hội đồng xét xử. Cơ chế làm việc của Hội đồng xét xử là tại phiên tòa nên phiên tòa phải được mở lại để Hội đồng xét xử thảo luận, quyết định việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo Mẫu số 11-HC trong Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *“phần cuối cùng của Quyết định cần phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử...”* (ghi chú (9)).

6. Việc chuyển hồ sơ cho Tòa án để xét xử sơ thẩm lại hoặc phúc thẩm lại theo quy định tại khoản 3 Điều 241, khoản 3 Điều 272 Luật TTHC năm 2015 và thời hạn Tòa án xét xử lại phải thụ lý vụ án được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 244 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho...Tòa án đã giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm...”*.

Khoản 2 Điều 279 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây:...2. Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, bị hủy, bị sửa”*.

Như vậy, mặc dù Luật không quy định cụ thể khi gửi bản án, quyết định phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm trong trường hợp hủy án để xét xử lại thì Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm phải gửi kèm theo hồ sơ vụ án cho Tòa án có trách nhiệm xét xử lại nhưng nếu hồ sơ vụ án không được gửi kèm theo bản án, quyết định trong thời hạn nêu trên thì sẽ gây khó khăn cho Tòa án có trách nhiệm xét xử lại trong việc thụ lý lại vụ án.

Luật TTHC năm 2015 không quy định thời hạn Tòa án có trách nhiệm xét xử lại phải thụ lý vụ án nhưng Tòa án phải bảo đảm nguyên tắc xét xử kịp thời nên không thể để quá lâu mới thụ lý lại vụ án mà không có lý do chính đáng.

7. Trường hợp đương sự khởi kiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường và yêu cầu bồi thường nhiều hơn so với mức bồi thường ghi trong Quyết định phê duyệt nhưng bị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì đương sự có phải chịu án phí đối với số tiền chênh lệch không?

Trả lời:

Điều 30 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định các loại án phí trong vụ án hành chính, gồm có: *án phí hành chính sơ thẩm; án phí hành chính phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp có giải quyết về bồi thường thiệt hại, bao gồm án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; án phí dân sự phúc thẩm đối với trường hợp có kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại.*

Tuy nhiên, theo Điều 7 Luật TTHC năm 2015 thì trong vụ án hành chính, Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra mà thiệt hại này lại thuộc trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, khi giải quyết phải áp dụng các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Khoản 1 Điều 76 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định: *“Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này”*.

Phương án bồi thường là nội dung chính của Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, thực tế là đương sự khởi kiện chính nội dung này, kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh Quyết định nêu trên là sai, cho nên không xác định đây là yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính.

Vì vậy, khi Tòa án tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì đương sự không phải chịu án phí đối với số tiền chênh lệch.

8. “Các quyết định tố tụng khác” quy định tại khoản 2 Điều 327 Luật TTHC năm 2015 là các quyết định nào? Thủ tục giải quyết tố cáo trong tố tụng hành chính được thực hiện như thế nào?

Trả lời:

8.1. Khoản 2 Điều 327 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“... các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng hành chính ban hành nếu có khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của Chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Luật này”*.

“Các quyết định tố tụng khác” được hiểu là các quyết định mà Luật đã quy định thủ tục khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định đó, bao gồm: (1) Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền (khoản 2 và khoản 6 Điều 34); (2) Quyết định đình chỉ việc xét xử, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền (khoản 3 và khoản 6 Điều 34);

(3) Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (khoản 1 Điều 76); (4) Văn bản thông báo không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (khoản 1 Điều 76); (5) Văn bản thông báo trả lại đơn khởi kiện (Điều 124); (6) Quyết định đưa vụ án ra giải quyết theo thủ tục rút gọn (Điều 248);...

8.2. Về thủ tục giải quyết tố cáo trong tố tụng hành chính, Điều 341 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“Thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo”*, tức là theo quy định của Luật Tố cáo, các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo và quy định của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

9. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong vụ án hành chính được Tòa án thực hiện như thế nào? Tòa án có được gia hạn thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không?⁸

Trả lời:

9.1. Điểm a khoản 3 Điều 121 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây: a) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện”*. Theo đó, Điều 122 Luật TTHC năm 2015 quy định: *“Sau khi nhận được đơn khởi kiện, nếu thấy đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 118 của Luật này thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản và nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày người khởi kiện nhận được thông báo của Tòa án... ; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện”*.

Như vậy, yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện phải bằng văn bản và được gửi cho người khởi kiện. Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày người khởi kiện nhận được văn bản thông báo mà họ không sửa đổi, bổ sung thì Thẩm phán phải trả lại đơn khởi kiện theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 123 Luật TTHC năm 2015. Trường hợp Tòa án yêu cầu người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà không có văn bản thông báo là vi phạm khoản 1 Điều 122 Luật TTHC năm 2015.

⁸ Câu hỏi này đã được giải đáp tại Công văn số 954/VKSTC-V14 ngày 14/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong vụ án hành chính.

Trường hợp Tòa án không có văn bản thông báo nhưng người khởi kiện có đơn đề nghị gia hạn thời hạn thụ lý vụ án, trong đó có nội dung xác nhận việc Tòa án yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện thì coi như họ đã nhận được thông báo của Tòa án. Nếu hết thời hạn 10 ngày quy định (kể từ ngày viết đơn đề nghị nêu trên), người khởi kiện vẫn không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án nhưng Tòa án không trả lại đơn khởi kiện là vi phạm khoản 1 Điều 122, điểm g khoản 1 Điều 123 Luật TTHC năm 2015.

9.2. Luật TTHC năm 2015 không quy định về “*gia hạn thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện*”. Do đó, việc Tòa án có văn bản gia hạn thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngoài thời hạn “*10 ngày kể từ ngày người khởi kiện nhận được thông báo*” là không đúng quy định của Luật TTHC năm 2015, dẫn đến việc thụ lý vụ án bị kéo dài, gây trở ngại cho người bị kiện.

Khoản 2 Điều 122 Luật TTHC năm 2015 quy định: “*Thời gian thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện*”. Như vậy, việc Tòa án gia hạn thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện quá thời hạn quy định thực chất là đã kéo dài thời hiệu khởi kiện trong trường hợp thời hiệu khởi kiện kết thúc vào khoảng thời gian sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo quy định của Luật TTHC năm 2015.

IV. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

1. Ly thân có thể coi là căn cứ để giải quyết cho ly hôn theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014 không?

Trả lời:

Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 quy định căn cứ để Tòa án giải quyết cho ly hôn là “*vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”. Luật không quy định về ly thân nên ly thân không phải là căn cứ để giải quyết cho ly hôn. Tuy nhiên, trên thực tế, vợ chồng ly thân là biểu hiện của vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (quy định tại Điều 19 của Luật) dẫn đến những hậu quả nêu tại Điều 56 của Luật.

2. Trường hợp vợ hoặc chồng xin ly hôn với chồng hoặc vợ đang chấp hành án phạt tù thì có được Tòa án giải quyết cho ly hôn không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 thì việc Tòa án xem xét quyết định cho ly hôn phải trên cơ sở 02 điều kiện: (1) về *hành vi*: vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng; và (2) về *hậu quả*: hôn nhân của của vợ, chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc người chồng hoặc vợ đang chấp hành án phạt tù, nếu đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật và dẫn đến các hậu quả nêu trên thì Tòa án có thể cho ly hôn. Việc giải quyết phải căn cứ vào từng vụ việc cụ thể, không thể chỉ căn cứ vào việc vợ hoặc chồng đang chấp hành án phạt tù mà đương nhiên được ly hôn.

3. Trường hợp vợ chồng đã có một con chung nhưng con bị khuyết tật thì họ có quyền nhờ người mang thai hộ không nếu họ không thể tự sinh con được nữa?

Trả lời:

Điểm b khoản 2 Điều 95 Luật HNGĐ năm 2014 quy định: “*Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây: ...Vợ chồng đang không có con chung*”.

Quy định nêu trên xuất phát từ chủ trương, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta khi xây dựng chế định mang thai hộ vì mục đích nhân đạo trong Luật HNGĐ năm 2014. Nếu không quy định chặt chẽ, việc mang thai hộ dễ bị lợi dụng, biến tướng và rất phức tạp trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của các bên, nhất là của đứa trẻ được sinh ra. Vì vậy, nếu vợ chồng không thể tự mang thai và sinh con theo cách tự nhiên hoặc ngay cả khi đã áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản mà vẫn không có con thì Luật chỉ cho phép mang thai hộ nhằm giúp họ có *một* con chung. Do đó, nếu vợ chồng đã có con chung thì không được nhờ người mang thai hộ nữa.

4. Cơ quan nào có thẩm quyền xác nhận điều kiện đối với người được nhờ mang thai hộ “là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ...” theo điểm a khoản 3 Điều 95 Luật HNGĐ năm 2014. Trường hợp này cần các loại giấy tờ gì?

Trả lời:

Theo khoản 7 Điều 2 Nghị định quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BYT ngày 30/01/2019 của Bộ Y tế) thì: “*Người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ bao gồm: Anh,*

chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì của họ; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha với họ”.

Khoản 1 Điều 14 Nghị định nêu trên quy định trong Hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có tài liệu “*Bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng trên cơ sở các giấy tờ hộ tịch có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ này*” (điểm g). Như vậy, Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xác nhận người mang thai hộ là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ. Trường hợp người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng thì họ có thể cung cấp các giấy tờ hộ tịch như sổ hộ khẩu, lý lịch, giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn...

5. Vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của bị đơn thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo điểm b khoản 6 Điều 477 BLTTDS năm 2015 hay đưa vụ án ra xét xử theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao?

Trả lời:

Điểm b khoản 6 Điều 477 BLTTDS năm 2015 quy định: “*Nếu nguyên đơn, người thân thích trong nước của đương sự không cung cấp được hoặc người thân thích trong nước của đương sự từ chối cung cấp địa chỉ đúng hoặc địa chỉ mới của đương sự ở nước ngoài hoặc đương sự ở nước ngoài không có người thân thích ở Việt Nam thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án giải thích cho người khởi kiện biết quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm đương sự vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết*”.

Trong khi đó, theo hướng dẫn tại Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì: “... trường hợp người Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người Việt Nam ở nước ngoài và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài, nếu thông qua thân nhân của bị đơn mà có căn cứ để xác định họ vẫn có liên hệ với thân nhân ở trong nước nhưng thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về

cho Tòa án thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung...”

Như vậy, nội dung tại Công văn số 253 là hướng dẫn về một trường hợp đặc thù: vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài thuộc trường hợp được xác định là bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp tài liệu cho Tòa án còn quy định tại điểm b khoản 6 Điều 477 BLTTDS năm 2015 mang tính chất chung. Nội dung hướng dẫn tại Công văn số 253 có tính đặc thù do quyền ly hôn là quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ nên không mâu thuẫn với quy định chung.

V. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

1. Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP không quy định trình tự, thủ tục thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể.

Trả lời:

Điểm a và điểm b khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai bao gồm: a) Sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất và đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm; b) Người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất*”.

Khoản 1 Điều 66 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi đất do vi phạm pháp luật như sau:

“1. Trường hợp vi phạm pháp luật mà phải thu hồi đất, khi hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm lập biên bản về vi phạm hành chính để làm căn cứ quyết định thu hồi đất.

Trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai không thuộc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thì biên bản xác định hành vi vi phạm phải có đại

diện của Ủy ban nhân dân cấp xã làm chứng để làm căn cứ quyết định thu hồi đất và được lập theo quy định sau đây:

a) Cơ quan tài nguyên và môi trường tổ chức kiểm tra để xác định hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d và g khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai; tổ chức thanh tra để xác định hành vi vi phạm quy định tại điểm h và điểm i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai;

b) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản, người được giao nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm gửi biên bản cho cơ quan có thẩm quyền thu hồi đất để chỉ đạo thu hồi đất”.

Như vậy, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP chưa quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất trong trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 đối với trường hợp vi phạm “*đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi sử dụng đất không đúng mục đích mà tiếp tục vi phạm*”.

Đối với hành vi “*người sử dụng đất cố ý hủy hoại đất*” tại điểm b khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 là *vi phạm không thuộc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính* theo Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; đồng thời, việc lập biên bản xác định vi phạm lại chưa được quy định đầy đủ, cụ thể tại đoạn 2 khoản 1 Điều 66 Nghị định 43/2014/NĐ-CP nên không có căn cứ để thực hiện thu hồi đất theo khoản 2 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

2. Tranh chấp đất đai nào phải hòa giải và tranh chấp đất đai nào không phải hòa giải?

Trả lời:

Khoản 24 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Tranh chấp đất đai là tranh chấp về quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai*”. Khoản 2 Điều 202 Luật này quy định: “*Tranh chấp đất đai mà các bên tranh chấp không hòa giải được thì gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp để hòa giải*”. Như vậy, mọi tranh chấp đất đai đều có thể gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp xã để nghị hòa giải và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức hòa giải theo các khoản 3, 4 và 5 Điều 202 của Luật trên cơ sở đơn đề nghị hòa giải của các bên.

Tuy nhiên, có loại tranh chấp đất đai phải qua thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mới có thể khởi kiện ra Tòa án được. Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP như sau: “*Đối với tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất mà chưa được hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị*

trấn nơi có đất tranh chấp theo quy định tại Điều 202 Luật Đất đai năm 2013 thì được xác định là chưa có đủ điều kiện khởi kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 BLTTDS năm 2015. Đối với tranh chấp khác liên quan đến quyền sử dụng đất như: tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất,... thì thủ tục hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện vụ án”.

Tranh chấp đất đai mà đương sự yêu cầu Ủy ban nhân dân có thẩm quyền giải quyết thì tranh chấp đó phải đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành và đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

3. Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai có xác nhận của UBND cấp xã có hiệu lực pháp luật như thế nào?

Trả lời:

Biên bản hòa giải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã có hiệu lực pháp luật như sau: (1) biên bản hòa giải thành là cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (khoản 5 Điều 202 Luật Đất đai năm 2013); (2) biên bản hòa giải không thành là tài liệu chứng minh vụ việc có đủ điều kiện khởi kiện tại Tòa án hoặc được yêu cầu Ủy ban nhân dân giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, biên bản hòa giải thành không có giá trị cưỡng chế thi hành. Sau khi có biên bản hòa giải thành có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đương sự có thể yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Chương XXXIII BLTTDS để bảo đảm hiệu lực thi hành của kết quả hòa giải ghi trong biên bản.

4. Khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định: “Đối với đất sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà có nguồn gốc do được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì người có đất thuê hồi không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004...”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 35 của Nghị định này lại quy định: “Nghị định này thay thế Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004...”. Như vậy, các quy định trên có mâu thuẫn nhau không?

Trả lời:

Các quy định trên cần được hiểu như sau: việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP

kể từ ngày Nghị định có hiệu lực. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại vẫn được thực hiện theo quy định tương ứng tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Quy định tại khoản 5 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP có tính chất như một điều khoản chuyển tiếp, xử lý vấn đề phát sinh khi ban hành Nghị định nên không mâu thuẫn với quy định tại khoản 2 Điều 35 của Nghị định này.

VI. GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC VỀ PHÁP LUẬT TÍN DỤNG NGÂN HÀNG, THƯƠNG MẠI, XÂY DỰNG

1. Khi ký hợp đồng tín dụng trước ngày 15/3/2017, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về việc phạt chậm trả lãi (lãi chậm trả lãi) với mức lãi suất cao hơn 10% quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN; thỏa thuận này có phù hợp với quy định của pháp luật không?

Trả lời:

1.1. Việc các bên thỏa thuận tính lãi đối với khoản lãi chậm trả không phù hợp với quy định của pháp luật trước ngày 01/01/2017 (ngày BLDS năm 2015 có hiệu lực), vì:

- Điều 11 Quy chế số 1627 chỉ quy định về lãi suất cho vay và lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn, không quy định về “lãi chậm trả lãi”. Quy định này cũng phù hợp với khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005.

- Về bản chất, “lãi chậm trả lãi” không phải là khoản phạt vi phạm hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 422 BLDS năm 2005.

1.2. Từ ngày 01/01/2017, thỏa thuận về “lãi chậm trả lãi” phù hợp với quy định của pháp luật vì đã được BLDS năm 2015 quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466 và được quy định cụ thể tại điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, theo đó, mức lãi suất “không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”.

Khoản 1 Điều 34 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định: “Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì hành (ngày 15/3/2017): Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Thông tư này”.

Như vậy, nếu hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi chậm trả lãi được ký kết từ ngày 01/01/2017 nhưng mức lãi suất cao hơn mức 10%/năm quy định tại điểm a khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN mà các bên không sửa đổi thì mức lãi suất vượt quá 10%/năm không có hiệu lực.

2. Khi thực hiện hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng đã trả tiền lãi chậm trả lãi với mức lãi suất cao hơn do pháp luật quy định thì số tiền cao hơn đã trả có được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP không?

Trả lời:

Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: “*Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay*”.

Các khoản 1 và 2 Điều 14 Nghị quyết này quy định: Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2019. Đối với những vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực mới xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng Nghị quyết này để giải quyết.

Do đó, Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP được áp dụng để giải quyết vụ án trong các trường hợp sau:

(1) Vụ án được Tòa án thụ lý từ ngày 15/3/2019;

(2) Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử sơ thẩm; được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử phúc thẩm; được Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm thụ lý trước ngày 15/3/2019 nhưng từ ngày 15/3/2019 mới xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Trường hợp bên vay đã trả hết tiền nợ gốc, lãi trên nợ gốc, chỉ còn nợ tiền lãi chậm trả lãi thì Tòa án tuyên như thế nào khi giải quyết các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng?

Trả lời:

3.1. Theo các khoản 1 và 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP thì nếu hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 mà có thỏa thuận về tiền lãi chậm trả lãi thì thỏa thuận này đã vi phạm quy định của pháp luật và không có hiệu lực, Tòa án không chấp nhận thỏa thuận này.

3.2. Đối với hợp đồng tín dụng xác lập kể từ ngày 01/01/2017 thì thỏa thuận về tiền lãi chậm trả lãi là hợp pháp. Trường hợp khách hàng đã trả hết tiền nợ gốc, lãi trên nợ gốc, chỉ còn nợ tiền lãi chậm trả lãi thì lưu ý:

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP nêu trên quy định về việc quyết định lãi, lãi suất trong bản án, quyết định của Tòa án như sau: *“Khi giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án hoặc quyết định (Phần quyết định) như sau: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015”*.

Như vậy:

- Nếu các bên đã thỏa thuận về mức lãi suất trong hợp đồng và mức này phù hợp với quy định của pháp luật (không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN) thì Tòa án sẽ tuyên *“phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận”*.

- Nếu các bên không thỏa thuận về mức lãi suất trong hợp đồng và tại Tòa án thì Tòa án sẽ tuyên *“phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015”*.

4. Việc Tòa án tuyên lãi suất đối với khoản tiền còn phải thi hành án trong các vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng cần căn cứ vào Án lệ số 08 hay Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP?

Trả lời:

Quyết định để làm án lệ tại Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có nội dung như sau: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này”*.

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015”*.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP là văn bản quy phạm pháp luật, được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn giải quyết tranh chấp về lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng nhiều năm qua. Vì vậy, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP đã khái quát và đầy đủ hơn nội dung quyết định để làm án lệ tại Án lệ số 08 (là quyết định được tuyên nhằm giải quyết một vụ án cụ thể). Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP để giải quyết vụ án phải căn cứ vào Điều 14 (Hiệu lực thi hành) của Nghị quyết, trên cơ sở đó, mới có thể xác định Tòa án áp dụng văn bản có chính xác không.

5. “Số tiền còn phải thi hành án” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP gồm các khoản tiền nào?

Trả lời:

Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP quy định: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về*

mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015”.

Quy định trên nhằm xác định khoảng thời gian mà bên vay phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả các loại lãi đã thỏa thuận trong hợp đồng là “*kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong*”. Các loại lãi mà các bên được phép thỏa thuận trong hợp đồng theo quy định của pháp luật là: (1) lãi trên nợ gốc trong hạn, (2) lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn và (3) lãi trên nợ gốc quá hạn. Như vậy, “*số tiền còn phải thi hành án*” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP được hiểu bao gồm *nợ gốc chưa trả và lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả*.

6. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng thương mại, hợp đồng xây dựng do đương sự vi phạm thời hạn thanh toán, Tòa án tuyên bên vi phạm phải thanh toán đồng thời cả tiền lãi do chậm thanh toán và phạt do vi phạm thời hạn thanh toán thì có đúng quy định của pháp luật không?

Trả lời:

6.1. Về bản chất, lãi chậm thanh toán và phạt do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng có nội dung, ý nghĩa khác nhau, cụ thể như sau:

- Phạt vi phạm là chế tài để trừng phạt và phòng ngừa vi phạm, được quy định tại Điều 300 và Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 (áp dụng đối với hợp đồng thương mại) và khoản 1, khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014 (áp dụng đối với hợp đồng xây dựng):

+ Điều 300 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này*”.

+ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này*”.

+ Khoản 1 và khoản 2 Luật Xây dựng năm 2014 quy định: “*1. ... phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng; 2. Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm...*”.

- Lãi do chậm thanh toán là khoản tiền mà bên được thanh toán đương nhiên và đáng lẽ phải được hưởng từ việc sử dụng số tiền nếu được thanh toán đúng hạn, được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 như sau: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*.

Như vậy, quan điểm cho rằng lãi do chậm thanh toán là một hình thức phạt vi phạm hợp đồng là không chính xác.

6.2. Tham khảo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP về xử lý việc không trả nợ đúng hạn trong hợp đồng vay tài sản có quy định: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn”*; việc áp dụng phạt vi phạm, tính lãi hay hình thức khác dù đã có thỏa thuận trong hợp đồng do Tòa án căn cứ vào quy định tương ứng của pháp luật tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất để xem xét, quyết định.

Do vậy, nếu tranh chấp hợp đồng mà có cả vi phạm chậm thanh toán và vi phạm khác thì có thể áp dụng cả lãi do chậm thanh toán và phạt vi phạm (nếu đã có thỏa thuận về phạt vi phạm trong hợp đồng); nếu chỉ có vi phạm chậm thanh toán thì Tòa án chỉ áp dụng một trong hai hình thức trên.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Danh mục từ viết tắt	4
Phần I: Giải đáp vướng mắc về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự	8
I. Giải đáp vướng mắc về quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015	8
II. Giải đáp vướng mắc về quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015	24
III. Giải đáp vướng mắc về thi hành án hình sự	47
Phần II: Giải đáp vướng mắc trong giải quyết các vụ án về tội phạm ma túy	52
Phần III: Giải đáp vướng mắc về pháp luật trong một số lĩnh vực khác	59
I. Giải đáp vướng mắc về quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Bộ luật Lao động năm 2012	59
II. Giải đáp vướng mắc về quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015	60
III. Giải đáp vướng mắc về quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015	75
IV. Giải đáp vướng mắc về quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014	82
V. Giải đáp vướng mắc về quy định của Luật Đất đai năm 2013	85
VI. Giải đáp vướng mắc về pháp luật tín dụng ngân hàng, thương mại, xây dựng	88

